Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 16 - 2025 **Số ra ngày 21/4/2025**

Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo

TRONG SỐ NÀY:

- **TỔNG QUAN KINH TẾ** **2**
- **TỔNG QUAN NGÀNH** **3**
- **THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ** **4**
  - *Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang Nhật Bản tăng 12,5% trong quý I/2025* 4
  - *Tình hình thị trường tài chính tiền tệ* 6
- **ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH** **8**
- **MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM** **10**
  - *Xuất khẩu cà phê sang Canada tăng trưởng tích cực* 10
  - *Xuất khẩu gạo sang Philippin chậm lại* 13
  - *Giá dầu thế giới tăng lên mức cao nhất trong 2 tuần* 16
  - *Giá cao su thế giới tiếp tục giảm* 19
  - *Nhập khẩu phân bón của Việt Nam giảm trong kỳ từ ngày 01/04/2025 đến 15/04/2025* 22
  - *Xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Mỹ trong bối cảnh cuộc chiến thuế quan* 27

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỔ BIẾN

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Các thông tin công bố trong tuần cho thấy kinh tế Mỹ ở trạng thái ổn định, kinh tế Trung Quốc quý I/2025 tăng trưởng vượt dự báo, trong khi kinh tế Eurozone có tín hiệu khả quan với sản lượng công nghiệp tăng, lạm phát tiếp tục chậm lại.

Tại Mỹ: Theo Bộ Thương mại Mỹ, doanh số bán lẻ chưa được điều chỉnh theo lạm phát tại nước này tháng 3/2025 tăng 1,4%, mức cao nhất trong hơn hai năm; Nếu loại trừ ô tô, doanh số bán lẻ tăng 0,5%. Đà tăng này cho thấy người tiêu dùng Mỹ đang tranh thủ mua ô tô trước khi mức thuế nhập khẩu tăng lên 25% đối với xe thành phẩm, trong khi thuế với linh kiện xe dự kiến sẽ có hiệu lực muộn nhất vào ngày 3/5. Cùng với đó, 11/13 nhóm hàng trong báo cáo ghi nhận mức tăng. Doanh số vật liệu xây dựng, đồ thể thao và đồ điện tử cũng tăng, có thể phản ánh người tiêu dùng Mỹ cũng đang muốn tránh thuế quan đối với các mặt hàng này. Trong khi đó, sản lượng công nghiệp của Mỹ tháng 3/2025 tăng với tốc độ vừa phải, được thúc đẩy bởi việc lắp ráp xe hơi tăng vọt trước khi thuế quan đối với linh kiện xe có hiệu lực.

Trước những diễn biến của chính sách thuế quan và nền kinh tế, FED dự báo kịch bản lạm phát tăng, thất nghiệp tăng và tăng trưởng suy yếu chỉ là vấn đề thời gian, đặc biệt nếu thuế đối ứng có hiệu lực trở lại sau 90 ngày. Đến nay, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã công bố áp thuế 25% với nhôm, thép; thuế 25% đối với hàng hóa từ Mexico và Canada; thuế 145% đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc; thuế 25% với ôtô con, xe tải nhỏ và phụ tùng xe hơi. Toàn bộ đối tác thương mại của Mỹ hiện cũng chịu thuế 10% khi bán hàng sang nước này.

Tại Trung Quốc: GDP Trung Quốc tăng vượt dự báo trong quý đầu năm. Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, GDP nước này quý I/2025 tăng 5,4%, cao hơn mức dự báo tăng 5,1% và cao hơn mục tiêu tăng trưởng năm nay của nước này là quanh 5%. Trong đó, so với cùng kỳ năm ngoái, doanh số bán lẻ tại Trung Quốc tháng 3/2025 tăng 5,9%, sản lượng công nghiệp tăng 7,7%. Cả hai số liệu này đều cao hơn dự báo. Đầu tư vào tài sản cố định trong quý I tăng 4,2%. Trong khi đó, theo Tổng cục Hải quan Trung Quốc, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của nước này tháng 3/2025 tăng 12,4% so với cùng kỳ năm ngoái, mức tăng mạnh nhất 5 tháng và cũng vượt xa mức dự báo 4,4%; Tuy nhiên, nhập khẩu lại giảm 4,3%, cho thấy nhu cầu trong nước chưa có dấu hiệu cải thiện.

Với chính sách thuế quan Tổng thống Mỹ Donald Trump áp dụng với Trung Quốc kể từ ngày 2/4/2025, các nhà kinh tế dự báo tăng trưởng của Trung Quốc có thể giảm nhanh từ quý II/2025, khi khả năng đạt thỏa thuận với Mỹ trong tương lai gần rất thấp. Ngày 15/4/2025, ngân hàng UBS dự báo kinh tế Trung Quốc có thể chỉ tăng trưởng 3,4% năm nay, do thuế của Mỹ siết hoạt động xuất khẩu.

Tại châu Âu: Theo thống kê của Eurostat, sản lượng công nghiệp của Khu vực đồng tiền chung châu Âu tháng 2/2025 tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước, ngược lại so với mức giảm 0,5% đã điều chỉnh vào tháng 1/2025 và dự báo giảm 0,8%. Đây là mức tăng trưởng hàng năm đầu tiên trong 22 tháng, chủ yếu nhờ sản lượng hàng tiêu dùng không lâu bền tăng 9,7% (tăng từ mức 5,9% vào tháng 1) và sản lượng năng lượng phục hồi 1,4% (so với mức giảm 1,4% trước đó). Trong khi đó, tỷ lệ lạm phát so với cùng kỳ năm trước tại Khu vực đồng tiền chung châu Âu đã chậm lại còn 2,2% vào tháng 3/2025, giảm so với mức 2,3% vào tháng 2. Tỷ lệ lạm phát cơ bản hàng năm (không bao gồm giá năng lượng, thực phẩm, rượu và thuốc lá) tại Khu vực đồng Euro cũng xuống mức thấp nhất kể từ tháng 10/2021 là 2,4% vào tháng 3/2025. Lạm phát chậm lại sẽ tạo thêm không gian cho Ngân hàng Trung ương Châu Âu nới lỏng chính sách tiền tệ và giải quyết các mối lo ngại về tăng trưởng. Tuy nhiên, chỉ số ZEW về Tâm lý kinh tế của Khu vực đồng Euro đã giảm 58,3 điểm so với tháng trước xuống -18,5 vào tháng 4/2025, mức thấp nhất kể từ tháng 12/2022 và thấp hơn nhiều so dự báo là 14,2.

II. Kinh tế trong nước

Mặc dù tăng trưởng khả quan trong quý đầu năm 2025 với mức tăng trưởng 6,93%, nhưng kinh tế Việt Nam đang đối mặt với nhiều yếu tố rủi ro lớn, đặc biệt trong hoạt động thương mại. Hoạt động giao thương thương mại toàn cầu đang đối diện với những điều kiện bất ổn chính sách thương mại lớn và khó dự báo, liên quan đến các thay đổi chính sách thuế quan của Chính phủ Mỹ. Chính sách thuế quan mới của Mỹ trong thời gian tới sẽ có nhiều tác động trực tiếp đến thị trường tài chính, thương mại, hoạt động xuất nhập khẩu và lưu chuyển dòng vốn FDI trên phạm vi toàn cầu cũng như Việt Nam.

Trong bối cảnh những biến động khó lường từ kinh tế và thương mại thế giới, kiên định với mục tiêu tăng trưởng kinh tế 8% trong năm nay, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã ban hành Quyết định số 753/QĐ-TTg ngày 12/04/2025 chính thức thành lập Đoàn đàm phán Chính phủ về thỏa thuận thương mại đối ứng với Mỹ. Đoàn đàm phán do Bộ trưởng Bộ Công Thương Nguyễn Hồng Diên làm Trưởng đoàn, Thứ trưởng Bộ Công Thương Nguyễn Sinh Nhật Tân giữ vị trí Phó Trưởng đoàn. Bộ Công Thương là cơ quan thường trực của Đoàn đàm phán. Đoàn đàm phán có nhiệm vụ: Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng kịch bản, phương án đàm phán với Mỹ về thỏa thuận thương mại đối ứng, trên tinh thần bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc và lợi ích hài hòa, rủi ro chia sẻ; tiến hành đàm phán với phía Mỹ nhằm đạt được thỏa thuận thương mại đối ứng phù hợp, cân bằng, ổn định, bền vững, hiệu quả, tôn trọng lẫn nhau và hai bên cùng có lợi…

Chủ động ứng phó với chính sách thuế đối ứng của Mỹ, ngày 15/4/2025, Bộ Công Thương đã ban hành Chỉ thị 09/CT-BCT về tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động kiểm tra, giám sát xuất xứ hàng hóa trong tình hình mới. Chỉ thị 09/CT-BCT được ban hành nhằm giảm thiểu ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam, tạo cơ hội thuận lợi cho doanh nghiệp trong nước cơ cấu lại hoạt động sản xuất, phòng chống gian lận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu và các nước đối tác FTA. Đây cũng là động thái chủ động thích ứng với tình hình mới, với mục tiêu thúc đẩy thương mại cân bằng, bền vững, đảm bảo lợi ích hài hòa giữa Việt Nam và các nước đã ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) cũng như các cam kết quốc tế khác.

TỔNG QUAN NGÀNH

- Tuần qua, giá cà phê thế giới tăng phiên thứ 7 liên tiếp, với cà phê Arabica đạt mức cao nhất trong 1 tuần rưỡi và Robusta cao nhất trong 2 tuần rưỡi. Kết thúc phiên giao dịch ngày 17/4/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 5/2025 tăng 10,6% so với tuần trước, lên 5.388 USD/tấn; Giá cà phê Arabica giao tháng 5/2025 trên sàn New York tăng 10,1% so với tuần trước, lên mức 376,05 UScent/lb.

- Giá gạo xuất khẩu tuần này giảm ở các trung tâm lớn của châu Á do nhu cầu suy yếu. Trong đó, giá gạo Thái Lan chạm mức thấp nhất kể từ tháng 12/2021 khi khách hàng trì hoãn việc mua vào và một số đang chờ tác động rõ ràng hơn từ sự bất ổn thị trường liên quan đến thuế quan. Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Philippin trong quý I/2025 giảm 2,5% về lượng và giảm 24,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

- Tuần qua, giá dầu thế giới tăng gần 2% lên mức cao nhất trong 2 tuần do lo ngại về nguồn cung toàn cầu sau khi Mỹ ban hành các lệnh trừng phạt mới nhắm vào hoạt động xuất khẩu dầu của Iran, bao gồm cả một nhà máy lọc dầu tại Trung Quốc.

- Giá cao su thế giới tiếp tục sụt giảm trong tuần qua do lo ngại về các mức thuế quan do Tổng thống Mỹ Donald Trump áp đặt và tác động tiềm tàng đối với tăng trưởng kinh tế toàn cầu cũng như tiêu dùng, ảnh hưởng đến tâm lý thị trường. Trong quý I/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ đạt 14.729 tấn, trị giá 30,3 triệu USD, giảm mạnh 49,1% về lượng và giảm 32,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

- Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong kỳ từ 01/04/2025 đến ngày 15/04/2025 đạt 254,1 nghìn tấn, trị giá 81,1 triệu USD, giảm 7,6% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với kỳ từ 18/03/2025 đến ngày 01/04/2025 (kỳ trước).

- Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 3/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Mỹ đạt 46,1 triệu USD, tăng 33,8% so với tháng 2/2025 và tăng 64,8% so với tháng 3/2024. Tính chung quý I/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Mỹ đạt 111,58 triệu USD, tăng 65% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 9,59%.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang Nhật Bản tăng 12,5% trong quý I/2025

Những năm trở lại đây, thương mại song phương Việt Nam và Nhật Bản có sự tăng trưởng tích cực, nổi bật, trong đó cơ cấu hàng hóa hai nước có sự bổ sung cho nhau. Hiện nay, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang Nhật Bản các sản phẩm như: Dệt may, dầu thô, thủy sản, gỗ và các sản phẩm từ gỗ, than đá, giày dép... và nhập khẩu từ Nhật Bản các mặt hàng phục vụ cho sản xuất công nghiệp như máy móc, thiết bị, linh kiện điện tử, vải, nguyên phụ liệu dệt may, hóa chất và linh kiện ô tô...

Theo số thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, năm 2024 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam và Nhật Bản đạt 46,20 tỷ USD, tăng 2,77% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam sang Nhật Bản đạt 24,61 tỷ USD, tăng 5,55% so với năm 2023. Việt Nam xuất siêu sang Nhật Bản 1,23 tỷ USD.

Sang quý I/2025, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều tiếp tục tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2024, lên 12,2 tỷ USD. Trong đó, Nhật Bản là thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn thứ 4 của Việt Nam với kim ngạch đạt 6,4 tỷ USD, tăng khá mạnh 12,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Ở chiều ngược lại, Việt Nam chi 5,8 tỷ USD nhập khẩu hàng hóa từ Nhật Bản, tăng 4%. Với kết quả này, Việt Nam xuất siêu 607 triệu USD sang Nhật Bản, gấp 5 lần so với con số 118,3 triệu USD của quý I/2024.

Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Nhật Bản tăng trưởng khả quan trong bối cảnh nhập khẩu chung của thị trường này giảm, điều này cho thấy nhu cầu tiêu dùng hàng hóa Việt Nam tại Nhật Bản đang ở mức cao và hàng hóa Việt Nam có lợi thế cạnh tranh tốt.

Theo thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Nhật Bản với thế giới trong tháng 2/2025 đạt 36.265 tỷ Yên (khoảng 118,8 tỷ USD), tăng 8,68% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 17.056 tỷ Yên (khoảng 61,36 tỷ USD), tăng 9,46% so với cùng kỳ năm 2024, kim ngạch nhập khẩu đạt 19.208 tỷ Yên (khoảng 57,45 tỷ USD), giảm 2,47% so với cùng kỳ năm 2024. Cán cân thương mại của Nhật Bản trong tháng 2/2025 thâm hụt là 2.152 tỷ Yên (khoảng 3,90 tỷ USD).

Những con số này được coi là dấu hiệu khả quan của nền kinh tế thứ tư thế giới, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang phải đối mặt với những ảnh hưởng tiêu cực từ xung đột Nga – Ucraina, chiến sự tại Trung Đông, và gần đây là cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc, cùng chính sách thuế quan của Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump. Tuy nhiên, các chuyên gia kinh tế Nhật Bản cảnh báo, sau khi chính sách thuế của Mỹ có hiệu lực, chỉ riêng mức thuế mà Mỹ dự định áp dụng cho ô tô nhập khẩu từ Nhật Bản sẽ làm GDP của nước này giảm từ 0,08% - 0,2%, và đây chưa phải là con số thiệt hại cuối cùng.

Nhận định về trao đổi thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản trong thời gian tới, các chuyên gia dự báo, việc hợp tác sẽ được hỗ trợ nhiều hơn nữa khi doanh nghiệp hai bên khai thác những lợi thế, ưu đãi về thuế từ các FTA như CPTPP, RCEP… Việt Nam đã và đang là điểm đến hấp dẫn cho vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhật Bản với lợi thế quy mô thị trường và tiềm năng tăng trưởng, tình hình chính trị-xã hội ổn định, trình độ nhân lực ngày càng cao.

Nhật Bản là nước có nền công nghiệp phát triển, có nền nông nghiệp hiện đại và có nhiều lợi thế trong việc áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

Dù vậy, thị trường Nhật Bản vẫn phải nhập khẩu lượng lớn hàng nông, thủy sản bởi nông nghiệp của Nhật Bản mới chỉ đáp ứng được trên 45% nhu cầu trong nước. Do đó, đây là một trong nhiều cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận, khai thác.

Theo thống kê, hiện Việt Nam đang xuất khẩu sang Nhật Bản 6 nhóm mặt hàng chính. Trong khi đó, những mặt hàng nông sản thế mạnh của Việt Nam như gạo, chè, sản phẩm chăn nuôi lại chưa có nhiều cơ hội xuất khẩu sang thị trường Nhật.

Ngày nay, người dân Nhật Bản đã dành sự quan tâm đến các sản phẩm chất lượng cao được nhập khẩu từ nước ngoài, trong đó bao gồm các mặt hàng nông sản, thực phẩm. Các sản phẩm nông - thủy sản, thực phẩm của Việt Nam đang ngày càng xuất hiện phổ biến trong chuỗi siêu thị lớn tại Nhật Bản như AEON, Donkihote, Itoyokado, hệ thống cửa hàng đồng giá 100 Yên...

Mặt hàng gạo đang có nhiều tiềm năng tăng trưởng xuất khẩu vào Nhật Bản do nhu cầu cao của thị trường. Giá gạo tại Nhật Bản hiện đã chạm mốc trung bình kỷ lục 4.214 Yên (tương đương 29 USD) cho mỗi 5 kg, tăng gấp đôi so với cùng kỳ năm trước.

Điều đáng chú ý là sự tăng giá này diễn ra bất chấp những nỗ lực gần đây của chính phủ trong việc giải phóng lượng dự trữ gạo nhằm hạ nhiệt thị trường.

Nguyên nhân của đợt tăng giá đột biến này được cho là do vụ thu hoạch kém hiệu quả vào mùa Hè năm 2023. Nhiệt độ cao kéo dài đã làm giảm đáng kể sản lượng lúa, dẫn đến tình trạng thiếu hụt nguồn cung cho năm tiếp theo.

Theo số liệu từ Theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 2 tháng đầu năm, Nhật Bản đã nhập khẩu 136.539 tấn gạo, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước. Việt Nam đứng thứ 6 về xuất khẩu gạo vào Nhật Bản với khối lượng đạt 1.359 tấn, tăng gấp 9,6 lần cùng kỳ năm ngoái. Thị phần gạo của Việt Nam tại Nhật Bản cũng mở rộng từ 0,1% lên 1%.

Trong thời gian qua, nhiều nhà nhập khẩu của Nhật Bản liên hệ đến doanh nghiệp Việt để mua gạo thơm Jasmine hay giống gạo Nhật. Tuy nhiên, chính phủ nước này yêu cầu khắt khe về nồng độ phóng xạ, thuốc trừ sâu nên nhiều đơn hàng vẫn chưa thể thực hiện. Đối với vấn đề thuốc trừ sâu, Việt Nam đã xử lý được. Tuy nhiên đối với nồng độ phóng xạ, Nhật Bản cho rằng trước đây Việt Nam chịu tác động bởi chiến tranh nên có nguy cơ cao gạo nhiễm phóng xạ. Do đó, gạo Việt Nam vào thị trường này vẫn chưa tương xứng với tiềm năng.

Với hàng rau, quả khi xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, Hiệp hội Rau quả Việt Nam cho rằng, tín hiệu đáng mừng là doanh nghiệp xuất khẩu rau, quả của Việt Nam đã và đang làm quen, thích nghi tốt với thị trường Nhật Bản sau khi một số loại hoa quả Việt Nam được thị trường Nhật Bản đón nhận như: Thanh long, xoài, sầu riêng, dừa, vải thiều, nhãn, chuối. Trong đó, thanh long, chuối được người Nhật Bản ưa chuộng.

Thống kê cho thấy, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Nhật Bản trong quý I/2025 đạt 54,4 triệu USD, tăng 22,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong khi đó, hàng dệt may đứng đầu về kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào Nhật Bản với kim ngạch đạt 1,07 tỷ USD, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 16,7% tỷ trọng xuất khẩu. Tiếp đến là phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 788,8 triệu USD, tăng 9,8%, chiếm 12,3%; Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 643,7 triệu USD, giảm 0,6% và chiếm 10% tỷ trọng xuất khẩu.

Một số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trong quý I/2025 tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước như: Gỗ và sản phẩm gỗ tăng 21,8%; Điện thoại các loại và linh kiện tăng 49,4%; Cà phê tăng 52,5%; Bánh kẹo tăng 50,3%; Than các loại tăng gấp 8 lần.

Một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản trong quý I/2025

Mặt hàng	Quý I/2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng quý I/2024 (%)	Tỷ trọng quý I/2025 (%)
Tổng kim ngạch	6.399.132	12,5	100,0	100,0
Hàng dệt, may	1.071.777	12,0	16,8	16,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	788.810	9,8	12,6	12,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	643.712	-0,6	11,4	10,1
Gỗ và sản phẩm gỗ	510.959	21,8	7,4	8,0
Điện thoại các loại và linh kiện	503.498	49,4	5,9	7,9
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	371.664	12,4	5,8	5,8
Hàng thủy sản	358.918	11,6	5,7	5,6
Giày dép các loại	291.749	13,1	4,5	4,6
Cà phê	201.177	52,5	2,3	3,1
Sản phẩm từ chất dẻo	188.011	6,4	3,1	2,9
Sản phẩm từ sắt thép	155.154	9,6	2,5	2,4
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	114.051	-11,6	2,3	1,8
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	104.531	16,3	1,6	1,6
Kim loại thường khác và sản phẩm	85.756	4,8	1,4	1,3
Dây điện và dây cáp điện	85.238	11,1	1,3	1,3
Hóa chất	72.670	-20,1	1,6	1,1
Hàng rau quả	54.412	22,8	0,8	0,9
Chất dẻo nguyên liệu	44.570	19,7	0,7	0,7
Sản phẩm từ cao su	43.565	2,7	0,7	0,7
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	33.576	4,8	0,6	0,5
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	33.193	15,7	0,5	0,5
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	32.512	50,4	0,4	0,5
Sản phẩm hóa chất	31.420	-0,6	0,6	0,5
Xơ, sợi dệt các loại	24.980	6,1	0,4	0,4
Sản phẩm gốm, sứ	21.605	-5,6	0,4	0,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	19.557	12,3	0,3	0,3
Giấy và các sản phẩm từ giấy	18.371	8,4	0,3	0,3
Hạt điều	17.361	21,8	0,3	0,3

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Tuần qua, tỷ giá USD/VND tăng trên thị trường chính thức, nhưng giảm trên thị trường tự do. Ngày 17/4, tại VCB, tỷ giá USD/VND tăng 60 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,23%) ở cả hai chiều mua vào và bán ra so với tuần trước, lên mức 25.670 – 26.060 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với đầu năm 2025, tỷ giá USD/VND chiều bán ra tăng 501 đồng/USD (tương đương mức tăng 1,96%).

Cùng ngày, tỷ giá được phép giao dịch của các NHTM ở mức 25.680 – 25.708 đồng/USD chiều mua vào; chiều bán ra USD giao dịch ở mức 26.050 – 26.086 đồng/USD.

Ngược lại, trên thị trường tự do, tỷ giá USD/VND cùng giảm 70 đồng/USD ở cả hai chiều mua vào và bán ra, xuống mức 26.090 – 26.190 đồng/USD.

Tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá USD mua vào giảm 41 đồng/USD so với tuần trước, xuống mức 23.699 đồng/USD và thấp hơn 2.439 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD ở chiều bán ra giảm 45 đồng/USD so với tuần trước, xuống mức 26.087 đồng/USD và thấp hơn mức giá trần là 51 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 17/4/2025 là 24.893 đồng/USD, giảm 71 đồng/USD (tương đương mức giảm 0,28%) so với mức công bố tuần trước đó; so với đầu năm 2025 tăng 551 đồng/USD (tương đương mức tăng 2,26%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 17/4/2025 là 26.138 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.648 đồng/USD.

Tỷ giá USD/VND tăng mạnh bất chấp đồng USD giảm trên thị trường ngoại hối thế giới, do cuộc chiến thuế quan leo thang, việc giá vàng liên tục phá đỉnh. Bên cạnh các yếu tố bên ngoài, tỷ giá USD/VND còn chịu tác động bởi các yếu tố nội tại của nền kinh tế Việt Nam. Về cung, cầu ngoại tệ, xuất khẩu chịu ảnh hưởng do chính sách thuế quan (đặc biệt là các mặt hàng chủ lực như điện tử, dệt may, da giày, nông sản), kiều hối, vốn FDI, FII, vay nước ngoài. Trong khi đó, nhập khẩu (máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu), trả nợ nước ngoài, đầu tư ra nước ngoài, nhu cầu ngoại tệ của người dân và doanh nghiệp cao. Mức chênh lệch lạm phát và lãi suất giữa Việt Nam và Mỹ có tác động đến tỷ giá. Lạm phát ở Việt Nam cao hơn hoặc lãi suất VND thấp hơn so với USD có thể tạo áp lực mất giá VND.

Giá bán một số ngoại tệ tại Ngân hàng thương mại

Mã NT	Ngày 17/4/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
AUD	16.711,60	4,06	4,14	-1,02	3,36
CAD	18.949,56	1,88	5,24	1,41	8,16
CHF	32.152,62	4,56	12,67	9,83	25,70
EUR	30.211,48	3,69	11,48	9,48	18,20
GBP	34.713,96	3,15	7,19	10,11	21,24
HKD	3.398,15	0,21	2,02	7,37	11,12
JPY	186,04	3,06	12,64	5,04	0,49
KRW	18,98	2,87	5,21	-3,21	-2,32
MYR	5.933,68	1,62	3,16	10,89	9,90
SGD	20.034,36	2,48	5,60	7,04	12,52
THB	797,48	3,62	5,18	9,84	13,91
USD	26.060	0,23	1,96	6,39	10,10
Tỷ giá TT	24.893	-0,28	2,26	4,38	5,45

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Lãi suất: Tuần qua, lãi suất bình quân liên ngân hàng giảm đối với hầu hết các kỳ hạn. Riêng kỳ hạn 9 tháng duy trì ổn định ở mức 5,00%/năm.

Ngày 15/4, lãi suất bình quân liên ngân hàng giảm đối với các kỳ hạn qua đêm, xuống còn 4,02%/năm; kỳ hạn 1 tuần, 2 tuần giảm xuống còn 4,29%/năm và 4,44%/năm.

Lãi suất bình quân liên ngân hàng

Thời hạn	Ngày 15/4/2025	Doanh số	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với cuối năm 2024	So với đầu năm 2024
	% năm	Tỷ đồng	% năm	% năm	% năm	% năm
Qua đêm	4,02	459.496	-0,19	0,18	0,02	3,07
1 Tuần	4,29	10.065	-0,19	0,09	-0,76	3,01
2 Tuần	4,44	4.218	-0,09	0,25	-0,77	2,25
1 Tháng	4,33	7.300	-0,39	-0,05	-0,99	2,53
3 Tháng	4,77	5.851	-0,34	-0,86	-0,87	0,37
6 Tháng	5,48	131	-0,16	-0,46	-0,26	1,16
9 tháng	5,00	300	0,00	-0,92	-0,92	-0,90

(Nguồn: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước)

Thế giới: Tuần qua, đồng USD giảm so với tất cả các đồng tiền chủ chốt trong giỏ tiền tệ thế giới. Chỉ số US Dollar Index, đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) ở mức 99,572 điểm, giảm 3,21 điểm so với tuần trước.

Đồng USD giảm xuống mức thấp nhất trong 3 năm so với đồng EUR và JPY sau chính sách thuế quan của Tổng thống Mỹ Donald Trump.

Tỷ giá EUR/USD tăng tới 3,5% so với tuần trước, theo đó 1 EUR đổi 1,13676 USD, ngay cả khi Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) dự kiến cắt giảm lãi suất 25 điểm cơ bản trong phiên họp sắp tới.

Các chính sách thuế quan của chính quyền Tổng thống Mỹ Donald Trump là cú sốc lớn đối với nền kinh tế Mỹ, có thể khiến Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) cắt giảm lãi suất để ngăn chặn suy thoái ngay cả khi lạm phát vẫn ở mức cao.

Đồng USD hiện đang tăng trưởng tỷ lệ nghịch với lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ, tuần trước đã giảm ngay cả khi lợi suất tăng. Điều đó đã làm tăng lên suy đoán rằng các nhà đầu tư đang chuyển vốn đầu tư ra khỏi đất nước bởi mối lo ngại tác động của thuế thương mại.

Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) cho biết, tăng trưởng kinh tế của Mỹ dường như đang chậm lại, với chi tiêu của người tiêu dùng tăng khiêm tốn, một đợt nhập khẩu ồ ạt để tránh thuế quan có thể ảnh hưởng đến ước tính về tổng sản phẩm quốc nội và tâm lý người tiêu dùng.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 17/4/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
Eur/USD	1,13676	3,50	9,72	3,73	7,55
GBP/USD	1,32214	2,91	5,58	4,69	10,28
USD/INR	85,514479	-0,94	-0,17	2,67	3,22
USD/AUD	1,573853	-2,85	-2,24	6,29	6,76
USD/CAD	1,3883926	-1,40	-3,42	4,17	1,82
USD/ZAR	18,85093	-2,38	0,09	1,42	11,24
USD/NZD	1,6901946	-3,87	-5,10	5,73	5,91
USD/JPY	142,54542	-2,82	-9,46	0,35	9,03
USD/SGD	1,3134354	-2,03	-3,69	-1,03	-2,10
USD/CNY	7,3076472	-0,17	0,12	2,38	5,97

(Nguồn: xe.com)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

Hà Nội: Thành lập Cụm công nghiệp Mai Đình hơn 1.000 tỷ đồng tại huyện Sóc Sơn

UBND TP. Hà Nội vừa ban hành quyết định về việc thành lập Cụm công nghiệp Mai Đình, huyện Sóc Sơn. Cụm công nghiệp có diện tích 66,54 ha đặt tại xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn.

Đây là cụm công nghiệp đa ngành nghề: công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp bán dẫn; công nghiệp điện tử; công nghệ thông tin; công nghiệp công nghệ cao; cơ khí, lắp ráp - sản xuất ô tô; thiết bị điện…

Dự án ưu tiên các ngành nghề công nghiệp có công nghệ cao, sạch, tiêu tốn ít năng lượng, mang lại giá trị gia tăng cao, phát triển bền vững; thu hút, di dời, mở rộng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác trong xã Mai Đình và khu vực lân cận nhằm khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, nguy cơ cháy nổ trong khu dân cư tại địa phương.

Dự án do 2 đơn vị làm chủ đầu tư là Công ty CP Hạ tầng Nội Bài và Công ty CP Dịch vụ thương mại và phát triển hạ tầng Hưng Yên với dự kiến tổng mức vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn đầu tư là hơn 1.000 tỷ đồng, thực hiện 24 tháng kể từ ngày UBND Thành phố quyết định thành lập cụm công nghiệp và dự kiến hoạt động 50 năm.

Dự án được đầu tư xây dựng theo định hướng công nghiệp xanh, sạch để tiết kiệm năng lượng, không gây ô nhiễm môi trường, không khí, tiếng ồn; ứng dụng công nghệ kỹ thuật cao. Đảm bảo việc đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung áp dụng công nghệ xử lý môi trường hiện đại; xây dựng hệ thống thu gom nước thải và hệ thống thu gom nước mặt tách rời; bố trí địa điểm tập kết, thu gom chất thải: chất thải công nghiệp, rác thải; hệ thống chiếu sáng, cây xanh… Đồng thời, xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

Cần hơn 77.400 tỷ đồng để đầu tư hệ thống cảng biển TP.HCM

Bộ Xây dựng vừa phê duyệt Quy hoạch phát triển vùng cảng biển TP.HCM giai đoạn 2021 - 2030 với số vốn đầu tư hơn 77.400 tỷ đồng.

Theo Quy hoạch, cảng biển TP.HCM gồm các khu bến Cát Lái - Phú Hữu, sông Sài Gòn, Hiệp Phước, Nhà Bè, Long Bình, khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ, các bến cảng tiềm năng huyện Cần Giờ, các bến phao, khu neo đậu chờ, tránh, trú bão.

Mục tiêu quy hoạch đến năm 2030, hệ thống cảng biển TP.HCM có sản lượng hàng hóa thông qua từ 228 - 253 triệu tấn và sản lượng hành khách thông qua từ 170.600 - 184.400 lượt khách.

Ngoài ra, trong giai đoạn này, hệ thống cảng biển TP.HCM sẽ có khoảng 41 - 44 bến cảng, gồm 89 - 94 cầu cảng, với tổng chiều dài 16.588 - 18.588 m (chưa bao gồm các bến cảng khác).

Đến năm 2050, Quy hoạch xác định sản lượng hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển TP.HCM có tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 3,5 - 3,8%/năm. Sản lượng hành khách sẽ tăng trưởng với tốc độ bình quân đạt 0,9 - 1%/năm.

Cũng theo Quy hoạch, Bộ Xây dựng tiếp tục đầu tư khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ để cùng với các bến cảng khu vực Cái Mép - Thị Vải hình thành cụm cảng trung chuyển quốc tế có quy mô lớn tầm cỡ khu vực châu Á và quốc tế, đồng thời hoàn thành công tác di dời các bến cảng trên sông Sài Gòn phù hợp với phát triển không gian đô thị TP.HCM.

Trong Quy hoạch, Bộ Xây dựng hoạch định tới năm 2030, sản lượng hàng hóa thông qua khu bến cảng này khoảng 22,8 - 57,6 triệu tấn.

Theo Bộ Xây dựng, ước tính tổng nhu cầu vốn đầu tư hệ thống cảng biển TP.HCM đến năm 2030 khoảng 77.452 tỷ đồng, gồm vốn đầu tư cho hạ tầng hàng hải công cộng khoảng 2.952 tỷ đồng và vốn đầu tư cho bến cảng là 74.500 tỷ đồng (chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa).

Ngoài ra, Bộ Xây dựng cũng hoạch định một số dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn tới tại cảng biển TP.HCM, như Dự án Đầu tư luồng cho tàu trọng tải 250.000 tấn vào bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ; Dự án Đầu tư các bến cảng khách du lịch, bến khách quốc tế và các bến du thuyền gắn với các vùng động lực phát triển du lịch...

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

Thêm 4 mặt hàng Việt Nam được cấp nghị định thư xuất khẩu sang Trung Quốc

Trong khuôn khổ chuyến thăm cấp nhà nước tới Việt Nam từ ngày 14 đến ngày 15 tháng 4 của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình, hai nước đã ký kết 4 nghị định thư nhằm thúc đẩy xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản từ Việt Nam sang Trung Quốc.

Theo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, bốn nghị định thư được ký kết bao gồm:

- Nghị định thư về yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với quả ớt xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc;

- Nghị định thư về yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với quả chanh leo xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc;

- Nghị định thư về yêu cầu an toàn và kiểm dịch động, thực vật đối với cám gạo và cám gạo chiết ly làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc;

- Nghị định thư về các yêu cầu kiểm dịch, kiểm tra và vệ sinh thú y đối với các sản phẩm tổ yến thô và tổ yến sạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc.

Đáng chú ý, Trung Quốc sẽ mở rộng nhập khẩu tổ yến thô và tổ yến sạch – được mệnh danh là "thực phẩm vàng" – từ Việt Nam. Đây là lần thứ hai Trung Quốc ký nghị định thư liên quan đến sản phẩm yến của Việt Nam. Trước đó, vào tháng 11/2022, hai nước đã ký kết nghị định đầu tiên về kiểm dịch tổ yến, và đến tháng 11/2023, Việt Nam đã xuất khẩu thành công lô tổ yến đầu tiên sang thị trường Trung Quốc.

Những năm gần đây, Trung Quốc luôn là thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam. Năm 2024, người tiêu dùng Trung Quốc đã chi 4,6 tỷ USD để mua rau quả Việt Nam, trong đó chủ yếu là mặt hàng sầu riêng, thanh long, chuối, mít... Theo số liệu thống kê từ Hải quan Việt Nam, ba tháng đầu năm 2025, xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc đạt 521,2 triệu USD, chiếm 47,8% kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành rau quả Việt Nam.

Đến thời điểm hiện tại, hai bên đã ký 24 thỏa thuận ghi nhớ và Nghị định thư về xuất, nhập khẩu các mặt hàng nông lâm thủy sản.

Đề xuất miễn tiếp thuế đất nông nghiệp tới năm 2030

Bộ trưởng Tài chính thừa ủy quyền Thủ tướng trình Thường vụ Quốc hội dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Miễn thuế đất nông nghiệp được Nhà nước duy trì trong 20 năm qua và sẽ hết hạn vào cuối năm 2025. Ở lần trình này, Chính phủ đề nghị kéo dài thực hiện chính sách này tới năm 2030, tức thêm 5 năm.

Bộ trưởng Tài chính cho biết tổng số thuế miễn, giảm giai đoạn 2001-2010 trung bình khoảng 3.268 tỷ đồng một năm và tăng dần lên 7.500 tỷ đồng trong 3 năm gần đây. Chính sách này khuyến khích tập trung đất đai để sản xuất quy mô lớn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại hóa.

Miễn giảm thuế này cũng giúp tạo việc làm cho khu vực nông thôn, góp phần nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp trên thị trường trong bối cảnh hội nhập kinh tế.

Theo Bộ trưởng Tài chính, việc tiếp tục miễn thuế đất nông nghiệp tới năm 2030 là cần thiết, nhằm bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và ổn định kinh tế - xã hội.

Thường vụ Quốc hội đã thống nhất trình Quốc hội xem xét dự thảo Nghị quyết này tại kỳ họp thứ 9, khai mạc đầu tháng 5.

MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Xuất khẩu cà phê sang Canada tăng trưởng tích cực

+ Giá cà phê thế giới tăng do những yếu tố cơ bản như nguồn cung thắt chặt và tồn kho giảm.

+ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Canada trong 3 tháng đầu năm 2025 đạt 3,2 nghìn tấn, trị giá 17,0 triệu USD, tăng 8,7% về lượng và tăng 86,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 do giá xuất khẩu tăng mạnh.

Thị trường cà phê thế giới

Tuần qua, giá cà phê thế giới tăng phiên thứ 7 liên tiếp, với cà phê Arabica đạt mức cao nhất trong 1 tuần rưỡi và Robusta cao nhất trong 2 tuần rưỡi.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 17/4/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 5/2025 tăng 10,6% so với tuần trước, lên 5.388 USD/tấn; Giá cà phê Arabica giao tháng 5/2025 trên sàn New York tăng 10,1% so với tuần trước, lên mức 376,05 UScent/lb.

Thị trường tiếp tục được hỗ trợ bởi những yếu tố cơ bản, đặc biệt là lượng tồn kho Robusta ở mức thấp. Nguồn cung có dấu hiệu thắt chặt, sau khi lượng cà phê Robusta tồn kho do ICE giám sát đã giảm xuống mức thấp nhất trong 3 tháng rưỡi vào ngày 16/4/2025 là 4.227 lô. Trong khi đó, mức tồn kho cà phê Robusta của người tiêu dùng vẫn ở mức thấp.

Đáng chú ý, tổng lượng cà phê Rrobusta tồn kho vào cuối tháng 2/2025 đã giảm 19,55% trong 2 tháng đầu năm 2025 – được xem là rất thấp so với nhu cầu từ các nhà rang xay, một yếu tố có thể đang góp phần thúc đẩy tâm lý đầu cơ trên thị trường. Hãng tư vấn StoneX cũng vừa hạ dự báo sản lượng cà phê Braxin niên vụ sắp tới xuống còn 64,5 triệu bao, giảm 1,7% so với ước tính trước đó, do điều kiện thời tiết bất lợi tại các khu vực sản xuất Arabica chính.

Bên cạnh lượng tồn kho thấp, giá cà phê còn được hỗ trợ bởi căng thẳng thuế quan tạm thời lắng xuống và chỉ số đồng USD xuống mức thấp nhất trong 3 năm. Thị trường cà phê đã có chuỗi 7 phiên tăng giá liên tiếp kể từ khi Tổng thống Mỹ Donald Trump tuyên bố tạm hoãn áp thuế đối ứng.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2024 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

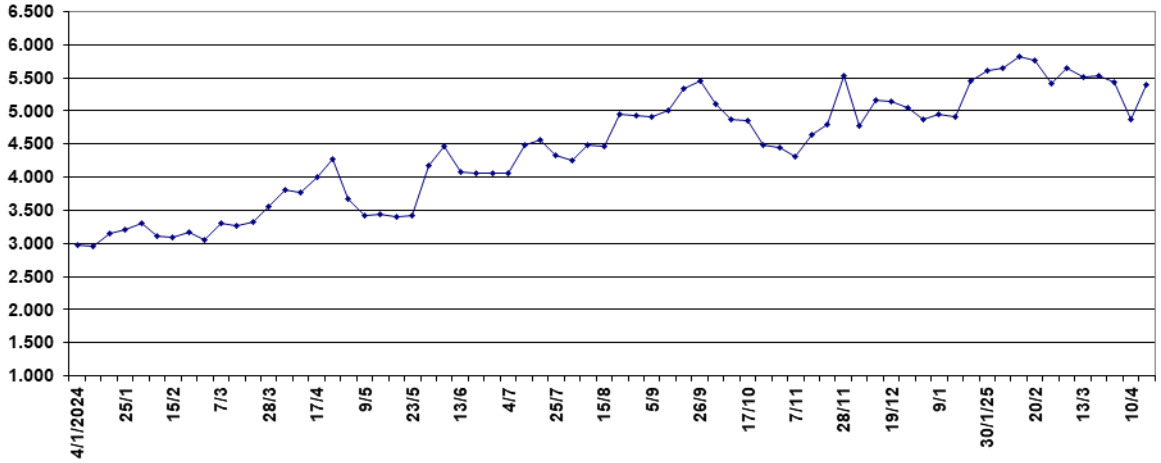

(Nguồn: Sàn giao dịch London)

Thị trường trong nước

Tuần qua, giá cà phê nội địa tăng mạnh theo đà tăng của giá cà phê thế giới. Giá cà phê ngày 17/4/2025 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: giá tại Đắc Lăk và Gia Lai cùng tăng 14.700 đồng/kg so với tuần trước, đạt 133.700 đồng/kg; Giá tại Lâm Đồng tăng 15.400 đồng/kg, lên 132.700 đồng/kg; Giá tại Đăk Nông tăng 14.800 đồng/kg, đạt 133.800 đồng/kg

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 17/4/2025

Thị trường	ĐVT	Ngày 17/4/2025	Ngày 10/4/2025	So với tuần trước
Đắc Lăk	VNĐ/kg	133.700	119.000	14.700
Lâm Đồng	VNĐ/kg	132.700	117.300	15.400
Gia Lai	VNĐ/kg	133.700	119.000	14.700
Đăk Nông	VNĐ/kg	133.800	119.000	14.800

(Nguồn: giacaphe.com)

Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Canada 3 tháng đầu năm 2025

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Canada tháng 3/2025 đạt 1,62 nghìn tấn, trị giá 9,0 triệu USD, tăng 161,3% về lượng và tăng 173,4% về trị giá so với tháng 2/2025; so với tháng 3/2024 tăng 76,5% về lượng và tăng 194,9% về trị giá.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cà phê tới thị trường này đạt 3,2 nghìn tấn, trị giá 17,0 triệu USD, tăng 8,7% về lượng và tăng 86,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 do giá xuất khẩu tăng mạnh.

Chủng loại cà phê xuất khẩu sang thị trường Canada 2 tháng đầu năm 2025

Xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất, chiếm 96,3% tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường Canada trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt gần 1,5 nghìn tấn, trị giá 7,7 triệu USD, giảm 16,1% về lượng nhưng tăng 47,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, do giá xuất khẩu tăng.

Xuất khẩu cà phê Arabica đạt 40 tấn, trị giá 247 nghìn USD, giảm 73,5% về lượng và giảm 53,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu cà phê chế biến sang thị trường này giảm 85,9% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 42 nghìn USD, chiếm 0,5% tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường này.

Chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang Canada 2 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 2/2025		So với tháng 01/2025 (%)		So với tháng 2/2024 (%)		2 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	600	3.167	-32,5	-30,3	171,6	373,0	1.488	7.709	-16,1	47,7
Arabica	20	132	-2,2	14,6	-81,7	-65,1	40	247	-73,5	-53,0
Cà phê chế biến		4		-90,3		-97,5		42		-85,9

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tình hình nhập khẩu cà phê của Canada

Theo số liệu của ITC, nhập khẩu cà phê của Canada trong 2 tháng đầu năm 2025 đạt 47,3 nghìn tấn, trị giá 371,7 triệu USD, tăng 12,2% về lượng và tăng 42,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp đứng thứ 12 cho Canada, đạt 425 tấn, trị giá 2,4 triệu USD, giảm 71,4% về lượng và giảm 43,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Canada trong 2 tháng đầu năm 2025 giảm xuống mức 0,9% (tính theo lượng), từ mức 3,5% của cùng kỳ năm 2024. Trong khi đó, thị phần cà phê của các nước cạnh tranh tại Canada tăng như: Côlômbia, Braxin, Ethiopia …

Theo https://www.expertmarketresearch.com, quy mô thị trường cà phê tại Canada dự kiến đạt 23,61 tỷ USD vào năm 2024. Thị trường này dự kiến sẽ tăng trưởng 3,75% trong giai đoạn 2025 - 2034, đạt 34,12 USD vào năm 2034.

Cà phê được coi là một phần quan trọng trong thói quen hàng ngày của nhiều người Canada với 71% người trưởng thành Canada uống cà phê hàng ngày, tiêu thụ bình quân 2,7 tách/ngày. Do đó, Canada được coi là thị trường tiềm năng đối với các nước xuất khẩu cà phê.

Để xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Canada tăng trưởng trong thời gian tới, các doanh nghiệp cần tập trung vào các sản phẩm khác biệt gồm cà phê chất lượng cao, cà phê chế biến, cà phê có chứng nhận và cà phê đặc sản, thay vì xuất khẩu thô như hiện nay. Bên cạnh đó, tận dụng tốt các ưu đãi từ các Hiệp định thương mại đã ký.

Nguồn cung cà phê (HS 0901) chủ yếu cho thị trường Canada 2 tháng đầu năm 2025

Thị trường	2 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024
Tổng	**47.340**	**371.677**	**7.851**	**12,2**	**42,0**	**26,5**	**100,0**	**100,0**
Côlômbia	13.716	88.652	6.463	31,7	85,3	40,7	29,0	24,7
Braxin	11.123	60.965	5.481	20,5	99,0	65,2	23,5	21,9
Mỹ	7.564	80.722	10.672	10,3	10,0	-0,3	16,0	16,3
Pêru	4.124	28.491	6.909	2,2	53,7	50,3	8,7	9,6
Guatemala	2.233	15.516	6.948	-25,1	21,6	62,5	4,7	7,1

Thị trường	2 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024
Ethiopia	1.446	8.864	6.132	274,8	261,1	-3,7	3,1	0,9
Thụy Sĩ	1.314	43.829	33.346	32,7	25,8	-5,3	2,8	2,3
Italia	911	10.763	11.810	17,5	18,3	0,7	1,9	1,8
Honduras	888	5.485	6.180	-45,8	-22,9	42,5	1,9	3,9
Indonesia	837	6.771	8.092	15,7	24,4	7,5	1,8	1,7
Mexico	431	3.145	7.292	-22,7	2,7	32,9	0,9	1,3
Việt Nam	**425**	**2.445**	**5.757**	**-71,4**	**-43,8**	**96,3**	**0,9**	**3,5**

(Nguồn: ITC)

Doanh nghiệp xuất khẩu cà phê sang Canada đạt kim ngạch cao 2 tháng đầu năm 2025

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	1.168
CÔNG TY TNHH HIANG KIE INDUSTRIES	878
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU HOA TRANG - GIA LAI	689
CÔNG TY CỔ PHẦN TÍN THÀNH ĐẠT	559
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC SINH	524
CÔNG TY CỔ PHẦN MASCOPEX	481
CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX ĐẮK NÔNG	406
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ CHẾ BIẾN LOUIS DREYFUS COMPANY VIỆT NAM	404
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA	399
CÔNG TY CP INTIMEX BẢO LỘC	377
CÔNG TY TNHH TÍN NGHĨA COMMODITIES	313
CN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX TẠI BUÔN MA THUỘT	310
CÔNG TY TNHH DAKMAN VIỆT NAM	309
CÔNG TY TNHH COFCO INTERNATIONAL VIỆT NAM	290
CÔNG TY TNHH VOLCAFE VIỆT NAM	209

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Xuất khẩu gạo sang Philippin chậm lại

+ Giá gạo xuất khẩu giảm ở các trung tâm lớn của châu Á do nhu cầu suy yếu.

+ Xuất khẩu gạo sang thị trường Philippin trong I/2025 đạt 985.941 tấn, trị giá 488,77 triệu USD, giảm 2,5% về lượng và giảm 24,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm 42,7% khối lượng và 40,6% tổng trị giá xuất khẩu gạo của Việt Nam.

Thị trường thế giới

Theo *Reuters*, giá gạo xuất khẩu tuần này giảm ở các trung tâm lớn của châu Á do nhu cầu suy yếu. Trong đó, giá gạo Thái Lan chạm mức thấp nhất kể từ tháng 12/2021 khi khách hàng trì hoãn việc mua vào và một số đang chờ tác động rõ ràng hơn từ sự bất ổn thị trường liên quan đến thuế quan.

Gạo 5% tấm của Thái Lan giảm xuống còn 390 USD/tấn, thấp hơn mức 395–400 USD/tấn của tuần trước, đánh dấu mức thấp nhất trong hơn 3 năm qua. Các nhà giao dịch cho rằng nhu cầu yếu và biến động tỷ giá hối đoái là những yếu tố khiến giá giảm, trong khi nguồn cung vẫn ổn định.

Gạo đồ 5% tấm của Ấn Độ được chào giá ở mức 388–394 USD/tấn, mức thấp nhất trong 22 tháng, do nguồn cung tăng và nhu cầu yếu. Đồng thời giảm so với mức giá 392–400 USD/tấn của tuần trước. Giá gạo trắng 5% tấm của Ấn Độ cũng giảm 2 USD/tấn và được báo giá ở mức 378–383 USD/tấn.

Một đại lý thuộc Công ty thương mại toàn cầu có trụ sở ở Mumbai cho biết, người mua đang trì hoãn với hy vọng giá sẽ giảm sâu hơn nữa.

Còn theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam, gạo 5% tấm của Việt Nam được chào giá ở mức 399 USD/tấn vào ngày 17/4, giảm so với mức 405–410 USD/tấn của tuần trước.

Một thương nhân tại TP. Hồ Chí Minh cho biết người mua đang chờ đợi cuộc chiến thuế quan do Tổng thống Mỹ Donald Trump khởi xướng hạ nhiệt, vì họ lo ngại về biến động tỷ giá. Ông Donald Trump hôm 9/4 thông báo sẽ tạm hoãn các mức thuế mới áp đặt lên hàng chục quốc gia, đồng thời tăng thuế đối với Trung Quốc.

Các thương nhân cho biết nguồn cung trong nước của Việt Nam đã giảm đáng kể trong tuần này do vụ thu hoạch chính đã kết thúc. Dữ liệu được công bố cho thấy, Việt Nam đã xuất khẩu 1,087 triệu tấn gạo trong tháng 3, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong khi đó, Bangladesh – quốc gia sản xuất gạo lớn thứ ba thế giới – có kế hoạch mua 1,7 triệu tấn gạo từ nông dân trong mùa thu hoạch sắp tới nhằm tăng cường dự trữ trong bối cảnh giá gạo nội địa đang tăng cao.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2024 đến nay (USD/tấn)

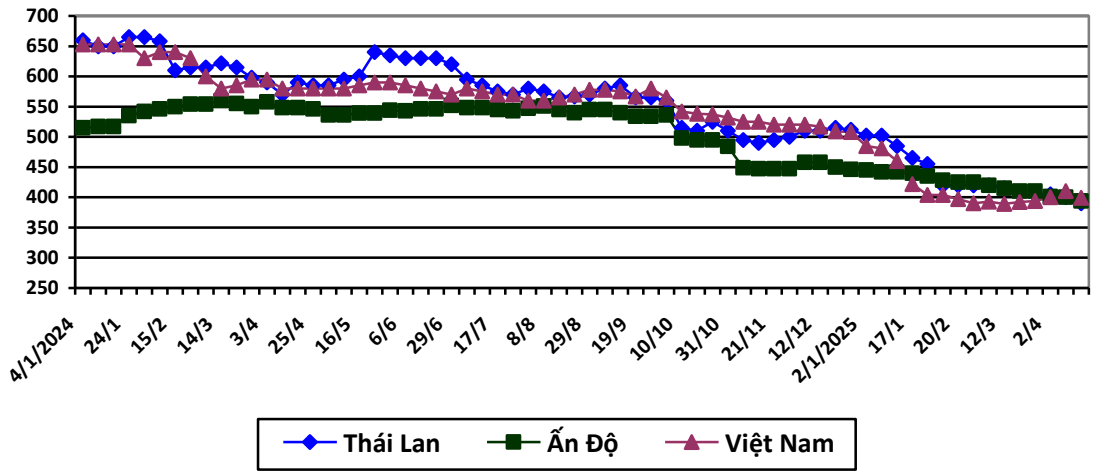

(*Nguồn: Reuters)*

Thị trường gạo Việt Nam

- ***Giá trong nước***

Tuần qua, giá lúa gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long không có nhiều biến động so với tuần trước

Tại An Giang, ngoại trừ OM 18 tăng nhẹ, các chủng loại khác không đổi. Tính đến ngày 17/4/2025, giá lúa OM 18 (tươi) dao động ở mức 6.800 - 7.000 đồng/kg, tăng nhẹ 100 đồng/kg; giá lúa OM 380 (tươi) ổn định ở mức 5.900 - 6.000 đồng/kg; giá lúa OM 5451 (tươi) dao động mức 6.300 - 6.400/kg; giá lúa Đài Thơm 8 (tươi) dao động ở mức 6.900 - 7.000/kg; giá lúa IR 50404 (tươi) dao động ở mức 5.800 - 6.000 đồng/kg; giá lúa Nàng Hoa 9 dao động ở mức 6.550 - 6.750 đồng/kg; giá nếp IR 4625 (tươi) từ 7.700 – 7.900 đồng/kg.

Tương tự với mặt hàng gạo, hiện gạo nguyên liệu OM 380 dao động ở mức 7.750 - 7.850 đồng/kg; gạo nguyên liệu OM 5451 đứng ở mức 9.600 – 9.750 đồng/kg.

Với phụ phẩm, giá tấm 3,4 vẫn duy trì trong khoảng 6.650 - 6.800 đồng/kg; giá cám cũng tăng mạnh 450 đồng/kg, đạt 6.300 – 6.400 đồng/kg.

- ***Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Philippin***

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong tháng 3/2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Philippin – thị trường tiêu thụ gạo lớn nhất của Việt Nam - đạt 438.805 tấn, trị giá 204,5 triệu USD, giảm 14,1% về lượng và giảm 34,4% về trị giá so với tháng 3/2024.

Kết quả là xuất khẩu gạo sang thị trường Philippin trong quý I/2025 đạt 985.941 tấn, trị giá 488,77 triệu USD, giảm 2,5% về lượng và giảm 24,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm 42,7% khối lượng và 40,6% tổng trị giá xuất khẩu gạo của Việt Nam.

Còn theo dữ liệu từ Cục Công nghiệp Thực vật Philippin (BPI), lượng gạo nhập khẩu vào Philippin đã đạt đỉnh vào năm 2024 với 4,8 triệu tấn, vượt qua kỷ lục trước đó là 3,83 triệu tấn vào năm 2022.

Sang quý I năm nay (tính đến ngày 27/3), lượng gạo nhập khẩu chỉ đạt 804.347 tấn, giảm 32,2% so với 1,2 triệu tấn của cùng kỳ năm 2024. Việt Nam vẫn là thị trường cung cấp chính và chiếm hơn 80% thị phần, Thái Lan và Pakistan lần lượt xếp sau với khoảng 8% mỗi nước, thị phần còn lại đến từ Myanmar, Ấn Độ, Hàn Quốc và Italia.

Nhu cầu nhập khẩu gạo của Philippin có xu hướng chậm lại trong những tháng đầu năm nay. Tuy nhiên, theo Thương vụ Việt Nam tại Philippin, từ đầu năm đến nay, nhu cầu tiêu thụ gạo của Philippin tiếp tục tăng, giá gạo nội địa duy trì ở mức cao, trong khi nguồn cung trong nước chưa ổn định.

Chính phủ Philippin đã tiến hành nhiều biện pháp kiểm soát giá và đảm bảo an ninh lương thực, nhưng thị trường vẫn tiềm ẩn nhiều biến động. Vì vậy, Thương vụ Việt Nam tại Philippin dự báo, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Philippin năm 2025 đạt khoảng 4,35 triệu tấn, tăng 5% so với năm 2024.

Mặc dù Philippin nỗ lực tìm kiếm và đa dạng hóa nguồn cung, nhưng gạo Việt Nam vẫn tiếp tục đứng vững tại thị trường này nhờ thế mạnh riêng, có khả năng cạnh tranh.

Lợi thế của gạo Việt Nam là có phẩm cấp, chất lượng, giá cả hợp lý, phù hợp với thị hiếu tiêu dùng và có thể đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng Philippines, nhất là tầng lớp đông đảo dân cư có thu nhập trung bình và thấp.

Bên cạnh đó, nguồn cung gạo của Việt Nam ổn định, khoảng cách địa lý, chi phí và thuận tiện trong chuyên chở, đáp ứng được nhu cầu nhập khẩu hàng năm của Philippin.

Hơn nữa, nhiều doanh nghiệp xuất khẩu gạo của Việt Nam có quan hệ bạn hàng lâu năm, có uy tín và lòng tin với các nhà nhập khẩu gạo của Philippin.

Theo thương vụ, tuy vẫn giữ vai trò là đối tác chủ lực trong xuất khẩu gạo sang Philippin, song doanh nghiệp gạo Việt Nam cần theo sát mọi diễn biến và thay đổi về chính sách điều hành giá của Philippin cũng như áp lực cạnh tranh từ các nguồn cung khác như Thái Lan, Ấn Độ và Campuchia.

Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Philippin năm 2024 – 2025 (ĐVT: tấn)

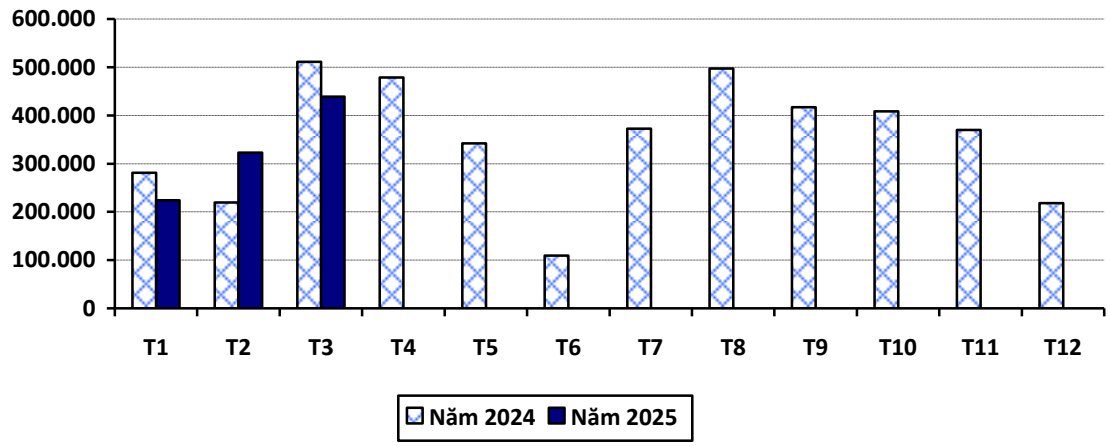

(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Về chủng loại: Trong 2 tháng đầu năm 2025, gạo trắng tiếp tục là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất của Việt Nam sang Philippin. Chủng loại này chiếm đến 90,6% tỷ trọng xuất khẩu, với khối lượng đạt 505.377 tấn, trị giá 262,13 triệu USD, tăng 8,4% về lượng nhưng giảm 23,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá gạo trắng xuất khẩu sang thị trường này giảm 23,3%, xuống còn bình quân 519 USD/tấn.

Tiếp đến, xuất khẩu gạo thơm sang Philippin trong 2 tháng đầu năm 2025 tăng mạnh 94% về lượng và tăng 49% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 280.567 tấn, trị giá 174,17 triệu USD. Giá gạo thơm xuất khẩu giảm mạnh 23,2%, đạt 520 USD/tấn, tăng 14,7%.

Ngược lại, lượng gạo nếp và gạo giống Nhật xuất khẩu vào thị trường này giảm mạnh lần lượt 67% và 94,7%.

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Philippin trong 2 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	2 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2025
Gạo trắng	505.377	262.134	519	8,4	-16,8	-23,3	93,2	92,4
Gạo thơm	36.905	19.190	520	94,0	49,0	-23,2	3,8	6,7
Gạo nếp	4.828	2.911	603	-66,9	-66,7	0,5	2,9	0,9
Gạo giống Nhật	26	20	785	-94,7	-93,6	18,7	0,1	0,0
Tổng	***547.136***	***284.256***	***520***	***9,4***	***-15,7***	***-22,9***	***100,0***	***100,0***

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu gạo đạt kim ngạch cao sang thị trường Philippin trong 2 tháng đầu năm 2025

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THÀNH TÍN	57.823
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC MEKONG	46.264
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC PHƯƠNG ĐÔNG	23.950
CÔNG TY TNHH TIẾN PHÁT NÔNG	20.458
CÔNG TY TNHH TM DV ĐẠT ĐỨC THỊNH	15.407
CÔNG TY TNHH TÂN THẠNH AN	14.129
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GIA	11.660
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC NGÔI SAO VIỆT NAM	11.177
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THUẬN MINH	10.018
CÔNG TY TNHH PANORAMAS	9.711
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	9.594
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC	8.984
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN THIÊN KIM	6.591
CÔNG TY TNHH STAR RICE	5.902
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC NGỌC LỢI	4.916
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC XUÂN THẮNG	3.694
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC INTIMEX	3.077
CÔNG TY TNHH DƯƠNG VŨ	2.955

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Giá dầu thế giới tăng lên mức cao nhất trong 2 tuần

+ Giá dầu thế giới tăng gần 2% lên mức cao nhất trong 2 tuần do lo ngại về nguồn cung toàn cầu sau khi Mỹ ban hành các lệnh trừng phạt mới nhắm vào hoạt động xuất khẩu dầu của Iran.

+ Nhập khẩu xăng trong 3 tháng đầu năm 2025 đạt 563,0 nghìn tấn, trị giá 422,1 triệu USD, giảm 31,5% về lượng và giảm 41,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá dầu thế giới tăng gần 2% lên mức cao nhất trong 2 tuần do lo ngại về nguồn cung toàn cầu sau khi Mỹ ban hành các lệnh trừng phạt mới nhắm vào hoạt động xuất khẩu dầu của Iran, bao gồm cả một nhà máy lọc dầu tại Trung Quốc.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 17/4/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange tăng 1,7% so với tuần trước, lên 62,76 USD/thùng. Tại thị trường New York, giá dầu Brent tăng 2,1% so với tuần trước, lên mức 66,05 USD/thùng.

Giá dầu được hỗ trợ khi Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) cập nhật về việc cắt giảm sản lượng dầu cho một số nước thành viên để bù đắp cho việc khai thác vượt hạn ngạch đã thỏa thuận. Theo kế hoạch mới nhất, lượng cắt giảm hàng tháng sẽ dao động từ 196.000 thùng/ngày đến 520.000 thùng/ngày từ tháng 4/2025 đến tháng 6/2026, tăng so với mức từ 189.000 thùng/ngày đến 435.000 thùng/ngày trước đó.

Đồng thời, Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA) cho biết, dự trữ dầu thô của nước này tăng, còn dự trữ xăng và sản phẩm chưng cất giảm trong tuần trước. Cụ thể, dự trữ dầu thô của Mỹ tăng 515.000 thùng lên 442,9 triệu thùng trong tuần kết thúc ngày 11/4/2025, cao hơn kỳ vọng tăng 507.000 thùng trước đó.

Ngoài ra, đồng USD yếu và kỳ vọng nối lại đối thoại thương mại Mỹ - Trung cũng hỗ trợ giá dầu. Theo Bloomberg, Trung Quốc có thể sẵn sàng đàm phán nếu Mỹ có bước đi cụ thể.

Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2023 đến nay

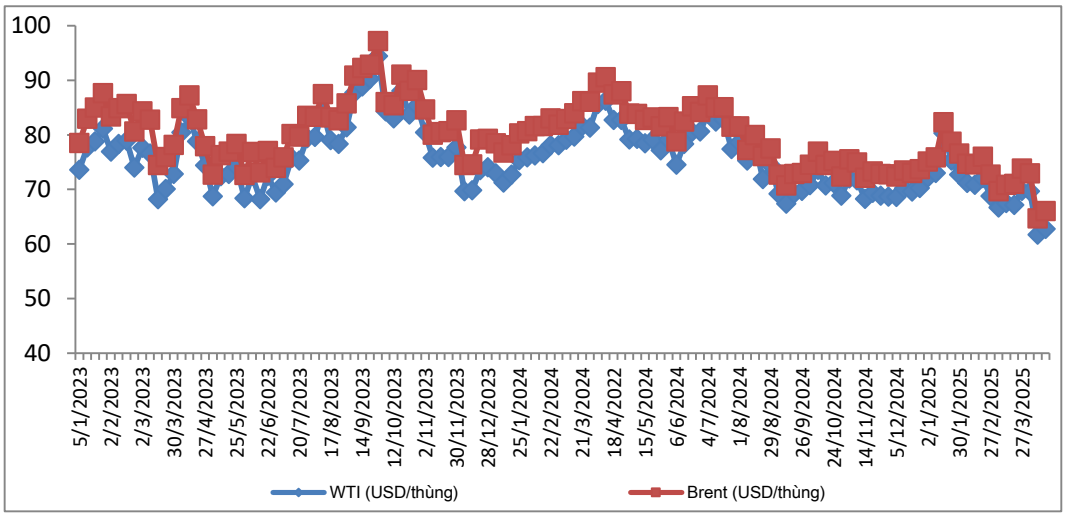

Trong nước:

Liên Bộ Tài chính - Công Thương quyết định điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 17/4/2025.

Theo đó, Liên Bộ quyết định giảm 390 đồng/lít so với kỳ trước đối với xăng E5 RON 92 và giảm 350 đồng/lít với xăng RON 95. Sau điều chỉnh, giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 18.490 đồng/lít và xăng RON 95 là 18.850 đồng/lít. Tương tự, dầu diesel giảm 206 đồng/lít còn 17.037 đồng/lít, dầu hỏa giảm 229 đồng/lít về mức 17.184 đồng/lít; trong khi đó dầu mazut tăng 58 đồng/kg còn 15.960 đồng/kg.

Ở kỳ điều hành này, liên bộ Công Thương - Tài chính không trích cũng không chi sử dụng từ Quỹ bình ổn giá với các mặt hàng xăng dầu. Theo Thông tư 18 của Bộ Công Thương, từ ngày 2/5/2025, cơ chế điều hành giá xăng dầu có sự thay đổi. Theo đó, sẽ không còn tổ liên ngành Tài chính - Công Thương như hiện nay. Thay vào đó, Bộ Công Thương sẽ trực tiếp công bố giá cơ sở, giá bán các mặt hàng xăng dầu, dựa trên dữ liệu đầu vào và ý kiến điều hành bằng văn bản của Bộ Tài chính.

Tình hình nhập khẩu xăng của Việt Nam 3 tháng đầu năm 2025

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, nhập khẩu xăng của Việt Nam tháng 3/2025 đạt 227,0 nghìn tấn, trị giá 164,3 triệu USD, tăng 81,5% về lượng và tăng 71,2% về trị giá so với tháng 2/2025; nhưng so với tháng 3/2024 giảm 38,8% về lượng và giảm 51,1% về trị giá.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu mặt hàng này đạt 563,0 nghìn tấn, trị giá 422,1 triệu USD, giảm 31,5% về lượng và giảm 41,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Khối lượng xăng dầu các loại nhập khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025

(ĐVT: Nghìn tấn)

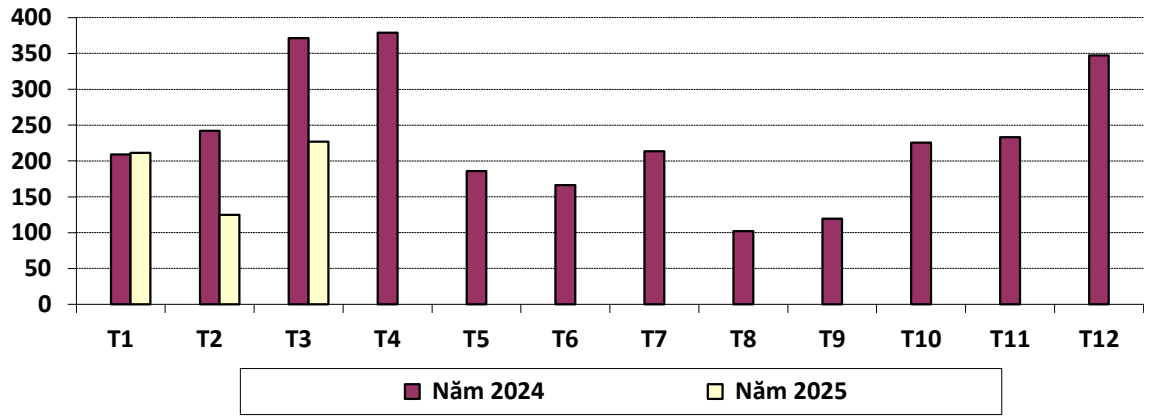

(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Về thị trường cung cấp:

2 tháng đầu năm 2025, xăng được nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Singapore và Malaysia. Trong đó:

Nhập khẩu xăng từ thị trường Singapore lớn nhất, chiếm 93,1% tổng lượng nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 313,1 nghìn tấn, trị giá 240,9 triệu USD, tăng 64,0% về lượng và tăng 42,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Malaysia giảm 91,0% về lượng và giảm 92,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 23,1 nghìn tấn, trị giá 17,1 triệu USD.

Thị trường nhập khẩu xăng 2 tháng đầu năm 2025

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 2/2025		So với tháng 01/2025 (%)		So với tháng 2/2024 (%)		2 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Singapore	125.032	96.567	-33,5	-33,1	-7,9	-20,6	313.098	240.895	64,0	42,9
Malaysia							23.068	17.122	-91,0	-92,1

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Về giá nhập khẩu:

Giá trung bình nhập khẩu xăng về Việt Nam trong tháng 2/2025 đạt 767 USD/tấn, tăng 0,5% so với tháng 01/2025; tuy nhiên so với tháng 2/2024 giảm 13,3%.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này đạt 768 USD/tấn, giảm 10,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong đó, giá nhập khẩu từ Singapore giảm 12,9% so với cùng kỳ năm 2024, xuống 769 USD/tấn; từ Malaysia giảm 12,4%, xuống còn 742 USD/tấn.

Tham khảo một số đơn hàng xăng dầu nhập khẩu kỳ từ ngày 08/4/2025 đến 15/4/2025

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Dầu diesel	250	638	Hàn Quốc	Quảng Ninh	FOB
	5.000	581	Hàn Quốc	Nhà Bè	CFR
	34.780	623	Malaysia	Nhà Bè	FOB
	2.025	600	Singapore	Nhà Bè	CFR
Dầu gốc Base Oil 150N	39	300	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CIF
Dầu gốc Base Oil 220N (1 x F/BAG)	40	870	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu gốc Base Oil 600N	20	320	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CIF
Dầu gốc Base Oil SN130	40	785	Indonesia	Cát Lái	CFR
Dầu gốc Base Oil SN500	21	1.025	Nhật Bản	Cát Lái	CFR
Dầu gốc Base Oil SN500 (1 x F/BAG)	20	1.025	Thái Lan	Cát Lái	CFR
Dầu mazut	1.644	582	Singapore	Nhà Bè	FOB
Dầu trắng (White Oil T-250)	198	965	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Nhiên liệu bay	6.165	749	Trung Quốc	Cảng 19-9	CFR
	10.703	734	Singapore	Sài Gòn KV III	CFR
	11.983	722	Trung Quốc	Sài Gòn KV III	CFR
Xăng không chì Ron 95	10.000	644	Singapore	Nhà Bè	FOB
	3.000	650	Singapore	Cái Mép	CIF

(Số liệu thống kê sơ bộ chỉ dùng để tham khảo)

Giá cao su thế giới tiếp tục giảm

+ Giá cao su thế giới tiếp tục giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều tháng qua do lo ngại cuộc chiến thương mại Mỹ – Trung Quốc đang bước vào giai đoạn căng thẳng chưa từng có.

+ Trong quý I/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ đạt 14.729 tấn, trị giá 30,3 triệu USD, giảm mạnh 49,1% về lượng và giảm 32,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Thị trường thế giới

Giá cao su thế giới tiếp tục sụt giảm trong tuần qua do lo ngại về các mức thuế quan do Tổng thống Mỹ Donald Trump áp đặt và tác động tiềm tàng đối với tăng trưởng kinh tế toàn cầu cũng như tiêu dùng, ảnh hưởng đến tâm lý thị trường.

+ Kết thúc phiên giao dịch ngày 17/4/2025, giá cao su RSS3 giao tháng 5/2025 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản đạt 288 JPY/kg, giảm 3,8% (tương ứng 11,4 JPY/kg) so với tuần trước. Đây cũng là mức thấp nhất ghi nhận được kể từ đầu năm 2024 đến nay.

+ Giá cao su tự nhiên trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) Trung Quốc giảm nhẹ 0,3% (45 NDT/tấn) so với tuần trước, xuống còn 14.750 NDT/tấn đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 5/2025.

+ Ngoài ra, giá cao su RSS3 kỳ hạn gần tại Thái Lan cũng giảm 5,6%, đạt 71,4 THB/kg.

Cuộc chiến thương mại Mỹ – Trung Quốc đang bước vào giai đoạn căng thẳng chưa từng có, khi cả hai siêu cường đều tung đòn thuế quan dồn dập và khả năng thỏa hiệp vẫn rất thấp.

Ngày 16/4 Chính quyền Mỹ đăng tải thông cáo cho biết Trung Quốc hiện phải đối mặt với mức thuế lên đến 245% đối với hàng hóa xuất khẩu sang Mỹ do hệ quả của các động thái trả đũa. Con số 245% cao hơn nhiều so với 145% mà Mỹ đã công bố tuần trước.

Dù việc tạm hoãn áp thuế đối với một số quốc gia đã cải thiện tâm lý thị trường, nhưng lo ngại về việc tách rời quan hệ thương mại giữa Trung Quốc và Mỹ vẫn đang đè nặng lên thị trường.

Tuy nhiên, nguồn cung toàn cầu thắt chặt và tăng trưởng khả quan của kinh tế Trung Quốc đã phần nào hạn chế đà tăng.

Công ty tư vấn Jinlianchuang của Trung Quốc cho biết nguồn cung nguyên liệu thô toàn cầu vẫn ở mức thấp, chỉ có một lượng nhỏ cao su được khai thác tại các khu vực sản xuất trong nước. Jinlianchuang cho biết thêm hoạt động khai thác cao su dự kiến sẽ tiếp tục vào tháng 5 khi các khu vực sản xuất bước vào mùa thu hoạch.

Cây cao su thường trải qua mùa thu hoạch thấp điểm từ tháng 2 đến tháng 5, trước khi đến thời kỳ thu hoạch cao điểm kéo dài đến tháng 9.

Cơ quan khí tượng của Thái Lan, quốc gia sản xuất cao su hàng đầu, đã cảnh báo về những trận mưa lớn có thể gây ra lũ quét và ngập lụt ở miền Nam từ ngày 17 đến ngày 20/4.

Trong khi đó, tăng trưởng kinh tế quý đầu tiên của Trung Quốc vượt xa kỳ vọng, được hỗ trợ bởi mức tiêu dùng vững chắc và sản lượng công nghiệp ngay cả khi các nhà hoạch định chính sách chuẩn bị ứng phó với tác động của thuế quan Mỹ.

Số liệu được công bố cho thấy, GDP quý I/2025 của Trung Quốc tăng 5,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Doanh số bán lẻ trong tháng 3 tăng 5,9% (cao hơn kỳ vọng tăng trưởng 4,2%) và sản lượng công nghiệp tăng 7,7% (vượt xa kỳ vọng ổn định 5,9%) so với cùng kỳ 2024. Đây cũng là yếu tố chính giúp giá cao su Trung Quốc chỉ giảm nhẹ.

Tuần trước, Thủ tướng Trung Quốc Lý Cường tuyên bố nước này cần thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô chủ động hơn và triển khai một cách kịp thời.

Diễn biến giá cao su RSS3 của Thái Lan và Sàn Osaka Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay

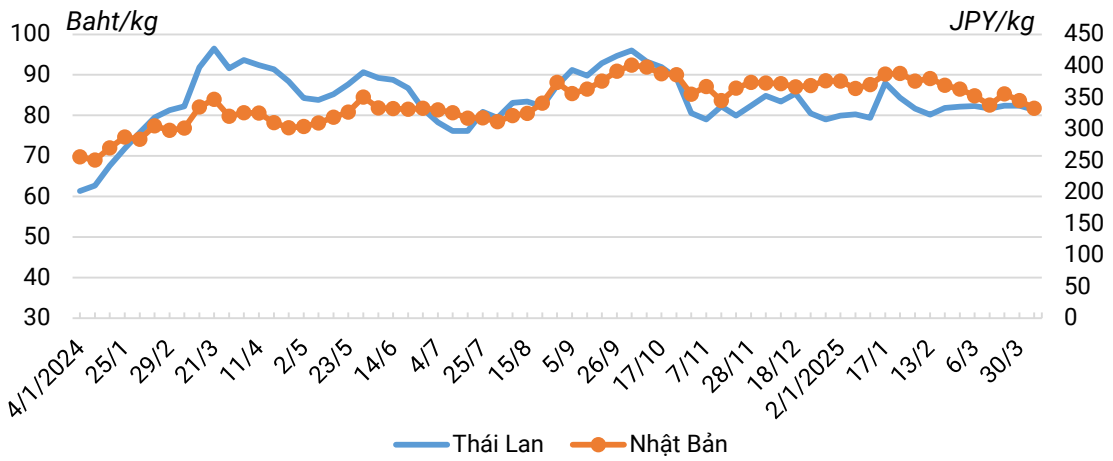

(Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp hội cao su Thái Lan và Sàn OSE)

Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Ấn Độ

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong quý I/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ đạt 14.729 tấn, trị giá 30,3 triệu USD, giảm mạnh 49,1% về lượng và giảm 32,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Với kết quả này, thị phần cao su xuất khẩu tới Ấn Độ trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam đã giảm xuống còn 3,8%, từ mức 7% của quý I/2024. Giá cao su xuất khẩu sang thị trường này đạt bình quân 2.058 USD/tấn, tăng gần 32% so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu cao su sang Ấn Độ giảm chủ yếu là do sản lượng cao su thiên nhiên của nước này trong năm 2024 tăng 3,18% so với năm 2023, trong khi mức tiêu thụ giảm 0,42% và tồn kho năm ngoái ở mức cao do nhập khẩu tăng. Cụ thể, tổng sản lượng trong năm 2024 đạt 876.000 tấn, so với 849.000 tấn của năm 2023.

Trong khi đó, tiêu thụ cao su ở mức 1,402 triệu tấn, giảm nhẹ so với 1,408 triệu tấn năm 2023. Nhập khẩu tăng mạnh lên 575.331 tấn, từ mức 481.736 tấn năm trước đó.

Tăng trưởng sản xuất rõ rệt hơn vào cuối năm 2024, với sản lượng tăng trong nhiều tháng của nửa cuối năm, nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi và diện tích khai thác được mở rộng nhờ các can thiệp kịp thời của Hội đồng Cao su. Giá cũng tăng, khuyến khích nông dân tích cực khai thác mủ hơn. Hội đồng Cao su Ấn Độ cho biết mùa sau gió mùa Tây Nam (từ tháng 10 trở đi) đóng vai trò quan trọng trong việc tăng năng suất mủ, giúp đảm bảo nguồn nguyên liệu đầu vào cho các doanh nghiệp hạ nguồn.

Dù sản xuất có xu hướng tích cực, tiêu thụ cao su tự nhiên lại gặp thách thức, chủ yếu do giá nguyên liệu tăng cả trong và ngoài nước. Ngành ngoài lốp xe chịu tác động mạnh nhất, dẫn đến nhu cầu giảm. Theo Hội đồng Cao su, các doanh nghiệp đã cắt giảm lượng tiêu thụ để hạn chế chi phí, đặc biệt là trong quý III. Sự phụ thuộc vào nhập khẩu cao su tự nhiên gia tăng, do sản lượng nội địa hạn chế, giá tăng và nhu cầu bù đắp thiếu hụt cung ứng.

Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ năm 2024 – 2025 *(ĐVT: tấn)*

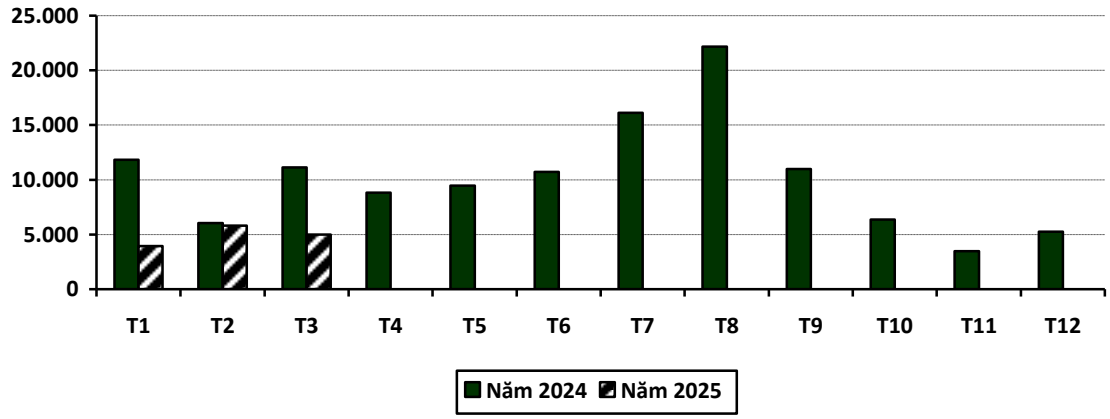

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về chủng loại trong 2 tháng đầu năm 2025, cao su SVR 10 tiếp tục là chủng loại xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang Ấn Độ, chiếm 54,9% tỷ trọng với khối lượng đạt 5.352 tấn, trị giá 10,19 triệu USD, giảm mạnh 44,9% về lượng và giảm 28,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Ngoài ra, khối lượng xuất khẩu của các chủng loại khác cũng giảm mạnh như SVR 3L giảm 49,6%, RSS3 giảm 42,9%, SVR CV60 giảm 6,8%.

Tuy nhiên, giá xuất khẩu các chủng loại cao su kể trên tăng mạnh 30 – 38% trong 2 tháng đầu năm 2025.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ trong 2 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	2 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2025
SVR 10	5.352	10.187	1.903	-44,9	-28,9	29,1	54,5	54,9
SVR 3L	2.751	5.990	2.177	-49,6	-30,4	38,1	30,6	28,2
RSS3	685	1.474	2.150	-42,9	-25,0	31,4	6,7	7,0
SVR CV60	343	769	2.243	-6,8	24,2	33,2	2,1	3,5
SVR 5	202	386	1.915				0,0	2,1
SVR CV50	152	333	2.186	25,9	66,8	32,5	0,7	1,6
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	123	264	2.141	0,1	26,6	26,5	0,7	1,3

Chủng loại	2 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2025
Cao su tổng hợp	70	124	1.774	-12,5	-20,4	-9,0	0,4	0,7
Latex	43	67	1.582	-91,2	-88,0	36,1	2,7	0,4
RSS1	21	50	2.360	-65,3	-52,4	37,2	0,3	0,2
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	20	41	2.020	-52,0	-47,0	10,4	0,2	0,2
Tổng	**9.744**	**19.684**	**2.020**	**-45,3**	**-27,5**	**32,7**	**100,0**	**100,0**

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu cao su đạt kim ngạch cao sang thị trường Ấn Độ trong 2 tháng đầu năm 2025

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CAO SU LIÊN ANH	3.304
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HOA SEN VÀNG	3.079
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU HIỆP THÀNH	2.809
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU HUY ANH PHONG ĐIỀN	2.061
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THẮNG THẮNG LỢI	1.396
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU VIỆT PHÚ THỊNH	1.239
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP VẠN XUÂN	744
CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN LỢI KON TUM	592
CÔNG TY TNHH HƯNG THỊNH RUBBER	524
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ LƯU GIA	491
CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI	395
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK	390
CÔNG TY TNHH MAI THẢO	295
CÔNG TY TNHH BIO PLUS	267

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Nhập khẩu phân bón của Việt Nam giảm trong kỳ từ ngày 01/4/2025 đến 15/4/2025

+ Trên sàn giao dịch CME ngày 15/4/2025, giá phân bón Urea kỳ hạn tháng 04/2025 biến động nhẹ, tăng giảm đan xen ở các thị trường.

+ Trong kỳ từ 01/4/2025 đến ngày 15/4/2025, nhập khẩu các mặt hàng phân bón NPK và Urea tăng mạnh ở mức ba con số so với kỳ từ ngày 18/3 đến ngày 01/4/2025.

Thị trường phân bón thế giới:

Amoniac:

Khả năng tăng giá hạn chế do thuế quan tạm dừng làm giảm tiềm năng về phí bảo hiểm; Tây Bắc Âu vẫn ổn định.

Các yếu tố chính: Việc tạm dừng áp thuế đối với hàng nhập khẩu từ Mỹ ảnh hưởng đến Amoniac Trinidad đã loại bỏ một yếu tố quan trọng được kỳ vọng sẽ hỗ trợ giá nội địa Bắc Mỹ. Nhu cầu nhập khẩu vào Tây Bắc Âu vẫn ổn định nhưng khá trầm lắng, với các giao dịch giao ngay mới được tiến hành một cách kín đáo. Giá dầu Tây Bắc Âu dao động quanh mức 500 USD/tấn CFR, duy trì mức tương đối ổn định mặc dù tâm lý toàn cầu yếu đi. Tâm lý chung vẫn ở mức thấp, nguồn cung dồi dào và nhu cầu toàn cầu yếu. Thị trường vẫn đang theo dõi mọi dấu hiệu cắt giảm sản lượng hoặc thay đổi nhập khẩu có thể cân bằng lại các yếu tố cơ bản.

Triển vọng: Với việc thuế quan hiện đang được giữ nguyên, kỳ vọng về mức phí bảo hiểm nội địa tăng giá của Mỹ đã phai nhạt. Tây Bắc Âu vẫn ổn định nhưng dễ bị tổn thương trước sự suy yếu của thị trường chung khi quý 2 diễn ra. Nhìn chung, thị trường vẫn nghiêng về phía giảm trừ khi có bất kỳ sự gia tăng nhu cầu bất ngờ nào.

Phân bón Urea: Tâm lý toàn cầu chuyển sang lạc quan trở lại sau khi Ấn Độ tham gia đấu thầu mạnh mẽ và giá tại Mỹ phục hồi.

Các yếu tố chính: Giá phân bón Urea hạt của Mỹ đã tăng vọt, phục hồi từ mức thấp 395 USD/tấn FOB lên 425 USD/tấn FOB cho các xà lan nửa đầu tháng 4/2025 tại NOLA, sau khi Mỹ tạm dừng áp thuế và nhu cầu phục hồi.

Cuộc đấu thầu IPL 1,5 triệu tấn được mong đợi từ lâu của Ấn Độ đã nhận được sự quan tâm lớn, với tổng giá trị chào hàng lên tới hơn 3,55 triệu tấn – gấp đôi yêu cầu ban đầu. Mức giá chào thấp nhất là 385 USD/tấn CFR bờ biển phía Tây (Liven) và 398,24 USD/tấn CFR bờ biển phía Đông (Indagro), với giá hiện được đưa ra ở mức đó.

Thị trường ngày càng kỳ vọng Ấn Độ sẽ chấp nhận nhiều hơn mức 1,5 triệu tấn ban đầu, điều này có thể làm giảm đáng kể nguồn cung toàn cầu. Thị trường Mỹ vẫn phải đối mặt với nhu cầu nhập khẩu khoảng 3-3,5 triệu tấn trong quý 2, kết hợp với nhu cầu của Ấn Độ đã thiết lập lại động lực tăng giá.

Triển vọng: Sau gần 6 tuần bi quan, thị trường phân bón Urea đã tăng mạnh. Với khối lượng của Ấn Độ có khả năng vượt mục tiêu ban đầu và tình trạng thiếu hụt nhập khẩu của Mỹ vẫn chưa được giải quyết, các nhà sản xuất đang sẵn sàng tận dụng nguồn cung thắt chặt. Dự kiến giá sẽ tiếp tục tăng trên toàn cầu khi các yếu tố cơ bản thắt chặt nhanh chóng.

Phân bón Kali: Giá phân bón Kali tiếp tục tăng ở Brazil và Đông Nam Á, nơi nguồn cung hạn chế cho các lô hàng tháng 5/2025 đang thắt chặt nguồn cung. Thuế quan của Mỹ đã công bố xác nhận miễn thuế kali tại mọi địa điểm, loại bỏ mức phí rủi ro quan trọng khỏi giá tại Mỹ.

Tại Trung Quốc, cơ quan dự trữ quốc gia đã đưa hơn 981.000 tấn MOP ra thị trường thông qua đấu thầu, giúp thu hẹp khoảng cách cung ứng và trì hoãn các yêu cầu nhập khẩu mới.

Các nhà sản xuất toàn cầu vẫn chưa công bố giá quý 2 tại một số khu vực, cho thấy vẫn còn dư địa tăng giá khi thị trường chờ đợi sự rõ ràng hơn.

Tại Anh, nguồn cung vẫn eo hẹp và mặc dù giá cả thay đổi ở mức khiêm tốn, nhu cầu theo mùa mạnh mẽ có thể đẩy giá lên cao hơn vào quý 2.

Triển vọng: Với việc xác nhận miễn thuế tại Mỹ đã loại bỏ một nguồn biến động, sự chú ý sẽ quay trở lại tình trạng khan hiếm nguồn cung toàn cầu và việc hoãn chào bán trong quý 2/2025.

Phốt phát: Đà tăng giá vẫn tiếp tục trong bối cảnh nguồn cung toàn cầu khan hiếm và giá chuẩn tăng.

Các yếu tố chính: Giá bán phân bón DAP vào Ấn Độ được báo ở mức 668 USD/tấn CFR, với kỳ vọng các thỏa thuận sắp tới sẽ vượt mức 670 USD/tấn CFR — cao hơn đáng kể so với mức đánh giá hiện tại là 648–650 USD/tấn CFR. Nhà nhập khẩu Ấn Độ dường như sẵn sàng chấp nhận chi phí cao hơn do lượng hàng tồn kho cực kỳ thấp, nguồn cung toàn cầu hạn chế và chính phủ đảm bảo bồi thường cho nhà nhập khẩu.

Brazil cũng dự kiến sẽ chứng kiến giá MAP tiếp tục tăng do nguồn cung thắt chặt và nhu cầu mạnh mẽ.

Hoạt động thị trường nội địa Trung Quốc đã chậm lại khi bước vào mùa thấp điểm, mặc dù thị trường vẫn tiếp tục theo dõi các dấu hiệu nới lỏng hạn chế xuất khẩu.

Sự bất ổn liên tục xung quanh vị thế xuất khẩu của Trung Quốc đang hỗ trợ giá vốn đã cao, với rủi ro giảm giá hạn chế trong thời gian tới.

Triển vọng: Thị trường phosphate toàn cầu sẽ vẫn ở trong vùng tăng giá cho đến tháng 4,/2025, với giá tăng được hỗ trợ bởi nguồn cung hạn chế và nhu cầu mạnh mẽ ở các thị trường lớn như Ấn Độ và Brazil. Tại Vương quốc Anh, giá cố định dự kiến sẽ giữ nguyên khi bối cảnh quốc tế tiếp tục hạn chế nguồn cung.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/04/2025 trên sàn giao dịch CME:

Giá Urea tại Mỹ tăng 3,75 USD/tấn so với tuần trước, đạt 403,73 USD/tấn (FOB). Giá Urea tại Trung Đông đạt 379 USD/tấn (FOB), giảm 1 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Ai Cập, đạt 388 USD/tấn (FOB), giảm 2 USD/tấn so với tuần trước. Giá Ure tại Braxin, đạt 330 USD/tấn (CFR), giữ nguyên so với tuần trước.

Giá DAP Nola tại Mỹ tăng 5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 627,5 USD/tấn (FOB).

Giá UAN Nola tại Mỹ đạt 330 USD/tấn (FOB), giữ nguyên so với tuần trước.

Giá MAP tại Braxin tăng 15 USD/tấn so với tuần trước, đạt 695 USD/tấn (CFR).

Thị trường phân bón trong nước:

Tình hình nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong kỳ từ ngày 01/4 đến 15/4/2025

Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong kỳ từ 01/4/2025 đến ngày 15/4/2025 đạt 254,1 nghìn tấn, trị giá 81,1 triệu USD, giảm 7,6% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với kỳ từ 18/3/2025 đến ngày 01/4/2025 (kỳ trước).

Trung Quốc là thị trường lớn nhất cung cấp phân bón cho thị trường Việt Nam trong kỳ từ ngày 01/4/2025 đến ngày 15/4/2025, đạt 90,2 nghìn tấn, trị giá 22,4 triệu USD, chiếm 35,5% về lượng và 27,6% về trị giá. So với kỳ trước, nhập khẩu phân bón từ thị trường này giảm 34,4% về lượng và giảm 26% về trị giá. Trung Quốc cung cấp chủ yếu là phân bón SA, NPK cho Việt Nam trong kỳ qua.

Nga là thị trường lớn thứ 2 cung cấp phân bón cho thị trường Việt Nam trong kỳ từ ngày 01/4/2025 đến ngày 15/4/2025, đạt 48,5 nghìn tấn, trị giá 24,1 triệu USD, tăng 32,7% về lượng nhưng giảm 0,3% về trị giá so với kỳ trước. Nga cung cấp chủ yếu mặt hàng phân bón NPK cho thị trường Việt Nam.

Đáng chú ý, trong kỳ, một số thị trường ASEAN cung cấp khá lớn phân bón cho thị trường Việt Nam đều tăng rất mạnh so với kỳ trước là Indonesia, Malaysia và Singapore…

Về chủng loại:

Trong kỳ từ 01/4/2025 đến ngày 15/4/2025, nhập khẩu các loại phân bón chính đều biến động mạnh so với kỳ trước, cụ thể:

Nhập khẩu phân bón NPK lớn nhất trong kỳ, đạt 71,5 nghìn tấn, trị giá 31,6 triệu USD, tăng 157,8% về lượng và tăng 141,1% về trị giá so với kỳ trước. Phân bón NPK được nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Nga, Trung Quốc và Hàn Quốc.

Trái lại, nhập khẩu phân bón SA giảm so với kỳ trước, đạt 61,2 nghìn tấn, trị giá 9,9 triệu USD, giảm 46,9% về lượng và giảm 46,8% về trị giá so với kỳ trước. Phân bón SA được nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Trung Quốc trong kỳ, ngoài ra còn nhập khẩu nhiều từ thị trường Nhật Bản, Singapore và Indonesia.

Tiếp theo, nhập khẩu phân bón Kali tăng nhẹ trong kỳ, đạt 26,8 nghìn tấn, trị giá 8,1 triệu USD, tăng 2,7% về lượng và tăng 0,8% về trị giá so với kỳ trước. Phân bón Kali được nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Lào trong kỳ qua.

Đáng chú ý, nhập khẩu phân bón Urea tăng mạnh trong kỳ, đạt 15,5 nghìn tấn, trị giá 6 triệu USD, tăng 199,6% về lượng và tăng 182,3% về trị giá so với kỳ trước. Trong kỳ qua, phân bón Urea được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường Malaysia, Indonesia.

Trong kỳ vừa qua không có lô hàng phân bón DAP nào được nhập khẩu về Việt Nam.

Chủng loại phân bón nhập khẩu trong kỳ từ ngày 01/4/2025 đến ngày 15/4/2025

Chủng loại	Kỳ từ ngày 01/4/2025 đến 15/4/2025		So với kỳ từ 18/3/2025 đến 01/4/2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Phân NPK	71.461	31.556	157,8	141,1
Phân SA	61.230	9.888	-46,9	-46,8
Phân Kali	26.847	8.055	2,7	0,8
Phân Urea	15.544	5.965	199,6	182,3
Phân bón lá	11.514	2.684	33,5	38,0
Nitrat Amon	1.988	1.171	86,7	75,4
Calcium Nitrate	1.773	666	-4,0	25,3
NLSXPB	726	352	245,7	205,6
MAP	452	431	28,0	14,7
loại khác	62.515	20.353	32,7	99,6
Tổng	***254.050***	***81.121***	***-7,6***	***-4,6***

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

***Về giá nhập khẩu**:*

Trong kỳ từ ngày 01/4/2025 đến ngày 15/4/2025, giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón chính đều biến động so với kỳ từ ngày 18/3/2025 đến ngày 01/4/2025 (kỳ trước), cụ thể:

Giá trung bình nhập khẩu phân bón NPK, Kali, Urea đều giảm so với kỳ trước, với mức giảm lần lượt là 6,5%, 1,8% và 5,8%, đạt tương ứng 442 USD/tấn, 300 USD/tấn và 384 USD/tấn. Giá trung bình nhập khẩu phân bón SA tăng nhẹ 0,1% so với kỳ trước, đạt 161 USD/tấn. Trong kỳ trước, không có lô phân bón DAP nào được nhập khẩu về Việt Nam.

Giá trung bình nhập khẩu phân bón trong kỳ từ 01/4/2025 đến ngày 15/4/2025

Chủng loại	Kỳ từ ngày 01/4/2025 đến 15/4/2025 (USD/tấn)	Kỳ từ ngày 18/3/2025 đến 01/4/2025 (USD/tấn)	So sánh (%)
Phân NPK	442	472	-6,5
Phân SA	161	161	0,1
Phân Kali	300	306	-1,8
Phân Urea	384	407	-5,8
Phân bón lá	233	226	3,4
Nitrat Amon	589	627	-6,0
Calcium Nitrate	376	288	30,5
NLSXPB	484	548	-11,6
MAP	953	1.064	-10,4
Loại khác	326	216	50,5
Tổng	***319***	***309***	***3,3***

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tham khảo các doanh nghiệp nhập khẩu phân bón lớn nhất trong kỳ từ ngày 01/4/2025 đến ngày 15/4/2025

STT	Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ- XUẤT NHẬP KHẨU TƯỜNG NGUYÊN	13.709
2	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SSG	7.365
3	CÔNG TY TNHH NGUYỄN PHAN	5.032
4	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THUỶ NGÂN	4.384
5	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACAM	3.748
6	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU	3.531
7	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - VẬN TẢI HỒNG VÂN	2.846
8	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP BÌNH ĐỊNH	2.345
9	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	2.067

STT	Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
10	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU KẾT NÔNG	1.994
11	CÔNG TY TNHH CON CÒ VÀNG	1.844
12	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HẢI BÌNH	1.681
13	CÔNG TY TNHH PHÂN BÓN NGUYÊN NGỌC	1.606
14	TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN	1.482
15	CÔNG TY TNHH BEHN MEYER AGRICARE VIỆT NAM	1.451

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Tham khảo một số lô hàng phân bón nhập khẩu trong kỳ từ 01/4/2025 đến 15/4/2025

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cảng	Đ/k giao
Ammonium Chloride (Ca), (Nts):25%; Axit Tự Do Quy Về H2So4: 1%, Độ Ẩm: 1%	162	205	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Ammonium Nitrate(Porous Prilled)(Nh4No3>=98.5%) Dạng Xốp	300	650	Hàn Quốc	Cảng Xanh Vip	CIF
Bat Om 82 (Chất Hữu Cơ: 82%, Tỷ Lệ C/N: 12, Phh2O:5, Độ Ẩm: 17%), Dạng Rắn	326	155	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
Gluca 85 Uni-Farm , (Hữu Cơ 85%, C/N: 12, Độ Ẩm: 15%, Phh2O: 5), Dạng Viên	333	311	Bỉ	Cát Lái	CIF
Green Growth; Chất Hữu Cơ: 75%; Tỷ Lệ C/N: 11,3; Phh20: 5,5; Độ Ẩm: 12%	137	230	Na Uy	Cát Lái	CFR
Humic Acid	200	120	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Inter Fertilizer, Nts: 5.8%; S: 15.8%; Mg:1.5%; Phh2O: 5; Độ Ẩm: 5%	560	152	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Kali Clorua, Dạng Bột, Màu Trắng Ngà (K2O>=60%, Độ Ẩm <=1%)	91	240	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Dạng Bột, Màu Trắng Ngà (K2O >=60%, Độ Ẩm <=1%)	240	307	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Dạng Hạt, Màu Đỏ/Hồng (K2O >=60%, Độ Ẩm <=1%;)	288	284	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Dạng Hạt, Màu Hồng/Đỏ (K2O>=60%, Độ Ẩm <=1%)	90	290	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua,Dạng Bột,Màu Trắng Ngà (K2O>=60%, Độ Ẩm<=1%)	690	315	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua,Dạng Bột,Màu Trắng Ngà (K2O>=60%, Độ Ẩm<=1%)	369	238	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Sulphat (K:50%;S:18%:Phh2O:2 M:0,5%)	120	590	Singapore	Cát Lái	CFR
Kali Sulphat Potassium (K2So4) Uni-Farm. (K2Ohh: 52%, S: 17%; Độ Ẩm: 1%), Dạng Bột	24	800	Ai Cập	Cont Spitic	CIF
Kali Sulphat/, Dang Hat Kt Không Đồng Nhất Trung Bình Từ 1-4Mm (K2O: 50%, S:18%, Độ Ẩm: 1%)	48	664	Singapore	Cát Lái	CFR
Nk 16-8 + 16% Hc ((Nts): 16%; (K2Ohh):8%; Hữu Cơ: 16%; Độ Ẩm: 10%; Phh2O:5), Dạng Hạt	115	250	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Np 20-20), Dạng Hạt N: 20%, P2O5: 20% , Moisture: 5%	520	349	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Npk 12-11-18 (Nts:12%; P2O5Hh:11%,K2Ohh:18%; Độ Ẩm:5%). Dạng Hạt	260	470	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 15-15-15, N: 15% Min; P2O5: 15%Min; K2O: 15%Min; Độ Ẩm: 5% Max; Dạng Hạt; Màu Hồng	3.293	450	Nga	Thị Vải	CFR
Npk 15-5-20-1,2Mg+8S+Te	324	700	Bỉ	Cái Mép TCIT	CIF
Npk 15-5-25+Te (Nito 15%, P205 5%, K2O 25%, Độ Ẩm: 5%) Bổ Sungte	260	415	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 15-5-32	104	428	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 16-16-16, Nts: 16%, P2O5: 16%, K2O: 16%. Độ Ẩm: 5%, Dạng Hạt, Màu Hồng	11.000	457	Nga	Thị Vải	CFR

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cảng	Đ/k giao
Npk 16-16-8 (Nts: 16%, P2O5Hh: 16%, K2Ohh: 8%, Độ Ẩm: 5%), Dạng Hạt	261	371	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 17-17-17(S) ((Nts) : 17%, (P2O5Hh) : 17%, (K2Ohh) : 17% Độ Ẩm/Moisture: 5%) , Dạng Hạt	207	470	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 17-17-17+Te, Nts: 17%, P2O5; 17%, K2O: 17%. Sắt (Fe): 50Ppm Độ Ẩm: 5%	104	458	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 20-10-10, N: 20%; P2O5: 10%; K2O: 10%; Độ Ẩm: 5%; Dạng Hạt Ko Đồng Nhất; Màu Hồng.	2.952	430	Nga	Thị Vải	CFR
Npk 20-20-15, Dạng Hạt, (Nitơ: 20%,P2O5:20%,K2O:15%) Độ Ẩm:5%	494	477	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 30-10-10 (N:30%, P205:10% K20:10%, Độ ẩm 5 %)	506	370	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 30-10-10 (N: 20%; P2O5: 20%; K2O: 15%; Độ Ẩm: 3%), Dạng Hạt	230	352	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 30-10-10+80Zn (N: 30%, P2O5: 10%, K2O: 10%, Zn: 80 Ppm, Độ Ẩm: 5%). Dạng Hạt	230	438	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 30-10-10+Te	230	368	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 30-9-9 (N:30%; P2O5: 9%; K2O: 9%). Dạng Viên	184	430	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 32 32-10-10, N:32%; P:10%; K:10; M:2%.Dạng Hạt Màu Xanh	184	420	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 7-7-7, (Nts):7%, (P2O5Hh): 7%; (K2Ohh):7%, Độ Ẩm: 5%	77	275	Nhật Bản	Cát Lái	CFR
Npk: 20-5-5, (N(Ts): 20%, P2O5(Hh): 5%, K2O(Hh): 5%, Độ Ẩm: 5%)	2	806	Tây Ban Nha	Cát Lái	FOB
Ntf Smart Soil, (Nts): 6%, Lưu Huỳnh (S): 16%, Phh2O: 4, Độ Ẩm: 5%	560	130	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Sa, (Nts): 20,5%, (S): 23%, (H2So4): 1%. Độ Ẩm:1%, Màu Trắng	270	147	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Sa, N: 21% Min; Moisture: 1% Max; S: 24% Min; Axit Tự Do: 1% Max	12.500	165	Trung Quốc	Qui Nhơn	CFR
Sa, N:20,5%, S:23%; Độ Ẩm:1%	600	140	Trung Quốc	Tân Vũ	CIF
Sa, Nitrogen: 20.5%, Độ ẩm: 1%, S: 23%, Axit tự do: 1%	484	139	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Sa, Nitrogen: 21%, Độ ẩm: 1%. S: 24%, Axit tự do: 1%	520	142	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Sa, Nitrogen: 20.5%, Sulphur: 23% , Moisture:1%,Free Acid: 1%	495	149	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Sa, Nts: 20,5%, S: 23%. Axit Tự Do(Quy Về H2So4): 1%, Độ Ẩm: 1%	560	202	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Sa, Nts:20,5%, S:23,5% , Axit Tự Do :1%, Độ Ẩm : 1%	240	139	Trung Quốc	Lào Cai	CIP
Sa; Nts: 20.5%; S: 24%; Axit Tự Do: 0,2%; Độ Ẩm: 1%	202	169	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Urea, (Nts) : 46%; Biuret: 1%; Độ Ẩm : 1.0%	5.138	396	Indonesia	Hiệp Phước	CFR
Wasabi (Mustard) - Forpeasant, (Chất Hữu Cơ: 82%, Tỷ Lệ C/N: 12; Độ Ẩm: 20% , Phh2O: 5), Dạng Viên	222	311	Bỉ	Cát Lái	CIF

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Mỹ trong bối cảnh cuộc chiến thuế quan

+ Quý I/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Mỹ tăng 65% so với cùng kỳ năm ngoái. Các mặt hàng trái cây chủ yếu gồm: dừa, thanh long, xoài ...

+ Trong chuyến công tác của Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc tại Mỹ, Việt Nam đề xuất miễn trừ một số mặt hàng nông thủy sản thiết yếu, không cạnh tranh trực tiếp, trong đó có rau quả.

+ Thị phần rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam trong tông kim ngạch nhập khẩu của Mỹ tăng từ 0,66% trong 2 tháng đầu năm 2024 lên 0,99% trong 2 tháng đầu năm 2025.

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 3/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Mỹ đạt 46,1 triệu USD, tăng 33,8% so với tháng 2/2025 và tăng 64,8% so với tháng 3/2024. Tính chung quý I/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Mỹ đạt 111,58 triệu USD, tăng 65% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 9,59%.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Mỹ giai đoạn 2023 - 2025

(ĐVT: Triệu USD)

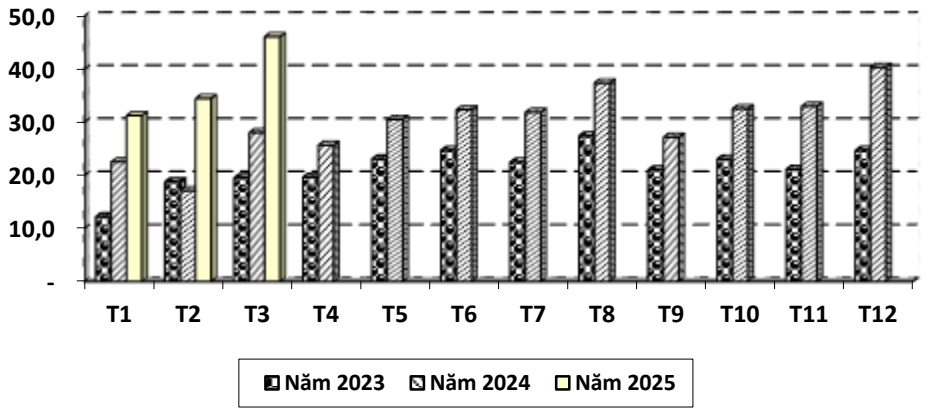

(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Về cơ cấu chủng loại

Chủng loại rau quả của Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ khá phong phú và đa dạng. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sang Mỹ gồm: dừa, thanh long, xoài, hạnh nhân, chanh leo, sầu riêng... Đây đều là nhưng mặt hàng có lợi thế cạnh tranh của ngành rau quả Việt Nam.

Trong 2 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu các loại trái cây, hạt sang thị trường Mỹ, tốc độ tăng trưởng cao, như dừa (tăng 145,9%); thanh long (tăng 10,6%); xoài (tăng 54,3%) ...

20 mặt hàng rau quả xuất khẩu sang Mỹ đạt kim ngạch cao nhất trong 2 tháng năm 2025

STT	Chủng loại	2 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 2/2025 (Nghìn USD)	So với tháng 2/2024 (%)
				2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024		
	Tổng	**65.621**	**65,5**	**100,00**	**100,00**	**34.448**	**101,1**
1	Dừa	17.340	145,9	26,42	17,79	9.727	158,0
2	Thanh long	6.651	10,6	10,14	15,16	3.273	20,0
3	Xoài	6.421	54,3	9,78	10,50	3.103	48,3
4	Hạt dẻ cười	4.566	88,4	6,96	6,11	1.952	106,1
5	Hạnh nhân	2.603	182,2	3,97	2,33	1.849	1.002,6
6	Macadamia	2.503	397.194,4	3,81	0,00	1.344	213.169,8
7	Dứa	2.465	92,8	3,76	3,22	1.210	74,5
8	Dưa chuột	2.117	532,2	3,23	0,84	1.139	705,6
9	Bưởi	1.803	8,7	2,75	4,18	1.026	237,2
10	Tỏi	1.761	246,9	2,68	1,28	970	382,9
11	Chanh leo	1.561	-29,0	2,38	5,55	639	-45,9
12	Ngô	1.545	12,2	2,35	3,47	810	52,4
13	Sầu riêng	1.187	8,3	1,81	2,77	622	157,4
14	Lá nho	1.157	760,1	1,76	0,34	850	1.116,5
15	Ớt	981	154,7	1,49	0,97	590	148,1
16	Đỗ tương	706	8,2	1,08	1,65	423	83,5

STT	Chủng loại	2 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 2/2025 (Nghìn USD)	So với tháng 2/2024 (%)
				2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024		
17	Mãng cầu	692	2,9	1,06	1,70	410	28,0
18	Nhãn	689	-48,6	1,05	3,38	142	-80,0
19	Vú sữa	663	0,3	1,01	1,67	341	61,9
20	Mít	645	26,8	0,98	1,28	540	1.068,6

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Dung lượng thị trường nhập khẩu rau quả của Mỹ và thị phần của Việt Nam

Theo tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Mỹ (USITC), trong 2 tháng đầu năm 2025, Mỹ nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến đạt trên 11,43 triệu USD, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Các nguồn cung mặt hàng chủ yếu cho Mỹ gồm: Mêhicô, Pêru, Canada, Chilê, Côlômbia, Trung Quốc ...

Việt Nam là nguồn cung rau, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn thứ 14 cho Mỹ trong 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch đạt 113,46 triệu USD, tăng 61,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Mỹ tăng từ 0,66% trong 2 tháng đầu năm 2024 lên 0,99% trong 2 tháng đầu năm 2025.

15 nguồn cung rau quả và sản phẩm chế biến cho Mỹ đạt kim ngạch cao nhất trong 2 tháng đầu năm 2025

STT	Thị trường	2 tháng năm 2025 (nghìn USD)	2 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần (%)	
					2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024
	Tổng	**11.436.800**	**10.636.475**	**7,5**	**100,00**	**100,00**
1	Mêhicô	4.703.448	4.803.095	-2,1	41,13	45,16
2	Pêru	1.178.835	781.091	50,9	10,31	7,34
3	Canada	1.051.664	993.835	5,8	9,20	9,34
4	Chilê	679.992	577.224	17,8	5,95	5,43
5	Côlômbia	503.244	406.741	23,7	4,40	3,82
6	Trung Quốc	356.447	256.928	38,7	3,12	2,42
7	Goatêmala	331.182	350.575	-5,5	2,90	3,30
8	Êcuado	319.181	318.747	0,1	2,79	3,00
9	Braxin	271.688	249.588	8,9	2,38	2,35
10	Côtxta Rica	264.943	281.312	-5,8	2,32	2,64
11	Thổ Nhĩ Kỳ	150.952	146.842	2,8	1,32	1,38
12	Thái Lan	150.554	115.700	30,1	1,32	1,09
13	Hondura	114.642	139.992	-18,1	1,00	1,32
14	*Việt Nam*	*113.461*	*70.128*	*61,8*	*0,99*	*0,66*
15	Tây Ban Nha	96.300	98.435	-2,2	0,84	0,93

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Mỹ)

20 mặt hàng rau quả và sản phẩm chế biến Mỹ nhập khẩu đạt kim ngạch cao nhất trong 2 tháng đầu năm 2025

STT	Mã HS	2 tháng năm 2025 (nghìn USD)	2 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần (%)	
					2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024
	Tổng	**11.436.800**	**10.636.475**	**7,5**	**100,00**	**100,00**
1	08044000	846.784	589.349	43,7	7,40	5,54
2	08061060	796.836	460.577	73,0	6,97	4,33
3	07020060	604.606	696.118	-13,1	5,29	6,54
4	08104000	506.016	551.275	-8,2	4,42	5,18
5	08101040	487.061	514.123	-5,3	4,26	4,83
6	07096040	401.682	378.941	6,0	3,51	3,56
7	08039000	385.627	392.003	-1,6	3,37	3,69

STT	Mã HS	2 tháng năm 2025 (nghìn USD)	2 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần (%)	
					2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024
8	20041080	346.633	356.567	-2,8	3,03	3,35
9	06031100	314.831	279.786	12,5	2,75	2,63
10	07070020	242.119	256.583	-5,6	2,12	2,41
11	08102010	215.394	232.203	-7,2	1,88	2,18
12	20091225	211.113	162.631	29,8	1,85	1,53
13	08061020	198.845	118.781	67,4	1,74	1,12
14	08102090	170.291	167.835	1,5	1,49	1,58
15	20098970	140.234	112.047	25,2	1,23	1,05
16	07108097	136.667	125.160	9,2	1,19	1,18
17	20097900	136.622	104.531	30,7	1,19	0,98
18	20091100	135.404	159.224	-15,0	1,18	1,50
19	08055030	132.790	130.165	2,0	1,16	1,22
20	08045040	127.139	99.035	28,4	1,11	0,93

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Mỹ)

Đánh giá và dự báo

Các căng thẳng thương mại giữa các nền kinh tế lớn (Mỹ - Trung Quốc, EU - các đối tác khác...) tạo ra những rào cản thuế quan và phi thuế quan, ảnh hưởng đến dòng chảy thương mại quốc tế. Mặc dù Việt Nam và Mỹ có quan hệ thương mại tương đối ổn định và chưa chịu tác động trực tiếp từ các đợt áp thuế lớn lẫn nhau trong lĩnh vực rau quả, tuy nhiên, ngành hàng rau quả cũng sẽ chịu một số ảnh hưởng nhất định. (1) Thuế quan có thể làm thay đổi nguồn cung và cầu trên thị trường quốc tế, tạo ra cơ hội hoặc thách thức cho các quốc gia không trực tiếp tham gia vào cuộc chiến. (2) Mỹ có thể tăng cường các biện pháp bảo hộ thương mại đối với nhiều quốc gia để bảo vệ sản xuất trong nước, điều này có thể ảnh hưởng đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trong tương lai. (3) Cuộc chiến thuế quan có thể gây ra sự suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu, ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng ở Mỹ.

Tuy nhiên, Mỹ vẫn là thị trường tiềm năng đối với ngành hàng rau quả Việt Nam. Bởi Mỹ là một thị trường tiêu thụ rau quả lớn trên thế giới, với nhu cầu đa dạng và ngày càng tăng đối với các sản phẩm tươi và chế biến.

Về thị hiếu tiêu dùng tại Mỹ, đối với nhóm rau tươi chiếm tỷ trọng lớn nhất, bao gồm các loại như rau lá xanh, cà chua, hành tây, khoai tây, cà rốt, bông cải xanh, súp lơ... Tiếp theo là nhóm quả tươi, gồm táo, chuối, cam, nho, dâu tây, việt quất, xoài, bơ..., nhóm sản phẩm chế biến gồm đóng hộp, đông lạnh, sấy khô, nước ép...

Thị hiếu và xu hướng tiêu dùng rau quả tại Mỹ đang có những thay đổi đáng chú ý:

Người tiêu dùng ngày càng chú trọng đến lợi ích sức khỏe của việc ăn rau quả, đặc biệt là các sản phẩm hữu cơ, tươi ngon và giàu dinh dưỡng. Bên cạnh đó, nhịp sống bận rộn thúc đẩy nhu cầu đối với các sản phẩm rau quả đã sơ chế, đóng gói sẵn, dễ dàng sử dụng. Người tiêu dùng có xu hướng tìm kiếm các loại rau quả mới lạ, có nguồn gốc đặc biệt và hương vị độc đáo. Các loại trái cây nhiệt đới như xoài, thanh long, mít, vải... của Việt Nam có tiềm năng thu hút sự chú ý. Tuy nhiên, sự quan tâm đến các vấn đề môi trường và xã hội ngày càng tăng, dẫn đến nhu cầu về các sản phẩm được sản xuất bền vững, có nguồn gốc rõ ràng và được chứng nhận. Đáng chú ý, xu hướng ăn chay, thuần chay và giảm tiêu thụ thịt đang ngày càng phổ biến, làm tăng nhu cầu đối với rau quả như một thành phần chính trong bữa ăn.

Trong bối cảnh kinh tế có những dấu hiệu chậm lại và người dân có xu hướng thắt chặt chi tiêu do lo ngại về lạm phát và suy thoái, xu hướng tiêu dùng rau quả có thể thay đổi như sau:

Ưu tiên các sản phẩm thiết yếu và có giá trị tốt: Người tiêu dùng có thể chuyển sang mua các loại rau quả phổ biến, có giá cả phải chăng hơn và tập trung vào các sản phẩm mang lại giá trị dinh dưỡng cao với chi phí hợp lý.

Giảm mua các sản phẩm cao cấp hoặc ngoại nhập khẩu đắt tiền: Các loại rau quả nhập khẩu có giá cao hơn có thể bị ảnh hưởng khi người tiêu dùng cắt giảm chi tiêu không thiết yếu.

Tăng mua hàng tại các kênh giảm giá: Các chuỗi siêu thị giảm giá, cửa hàng bán buôn có thể trở thành lựa chọn ưu tiên của người tiêu dùng.

Chú trọng đến sản phẩm tươi và tự chế biến: Thay vì mua các sản phẩm chế biến sẵn đắt tiền, người tiêu dùng có thể tăng cường mua rau quả tươi và tự chế biến tại nhà để tiết kiệm chi phí.

Không bỏ qua các sản phẩm tốt cho sức khỏe: Dù thắt chặt chi tiêu, người tiêu dùng vẫn có thể ưu tiên các sản phẩm rau quả tốt cho sức khỏe vì đây được coi là một khoản đầu tư dài hạn vào sức khỏe. Tuy nhiên, họ có thể tìm kiếm các lựa chọn có giá cả hợp lý hơn.

Từ những phân tích trên có thể thấy, thị trường Mỹ vẫn là một thị trường tiềm năng cho xuất khẩu rau quả của Việt Nam, đặc biệt là các loại trái cây nhiệt đới độc đáo. Tuy nhiên, bối cảnh cuộc chiến thuế quan phức tạp và xu hướng thắt chặt chi tiêu của người tiêu dùng Mỹ đặt ra những thách thức. Để tận dụng cơ hội và vượt qua khó khăn, các doanh nghiệp Việt Nam cần nỗ lực nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường và có chiến lược tiếp cận linh hoạt. Việc theo dõi sát sao tình hình kinh tế và chính trị tại Mỹ là rất quan trọng để đưa ra các quyết định kinh doanh phù hợp.

Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu tuần từ ngày 8/4 - 15/4/2025

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhóm quả và quả hạch						
Đu đủ tươi cắt khúc	kg	130	8,11	UAE	KV HCM	CPT
Bưởi da xanh tách múi	kg	310	9,48	UAE	KV HCM	CPT
Bơ 034 đông lạnh, cắt đôi	kg	39.060	1,75	Libyan Arab Jamahiriya	Cát Lái	FOB
Bạc hà cắt lát đông lạnh	kg	790	3,10	Bỉ	Cát Lái	FOB
Bồ ngót	kg	105	4,80	Séc	KV HCM	FCA
Cơm sầu riêng	kg	80	26,09	Canada	KV HCM	C&F
Qủa sầu riêng tươi thương	kg	14.795	5,90	Trung Quốc	Thanh Thủy	DAF
Quả sầu riêng tươi	kg	8.902	6,26	Hồng Kông	Cát Lái	CFR
Quả sầu riêng	kg	125	10,00	Nga	KV HCM	CPT
Chôm chôm tươi	kg	60	10,87	Thuỵ Sỹ	KV HCM	C&F
Chanh dây S24	kg	205	9,37	Hà Lan	KV HCM	C&F
Chanh tươi không hạt loại 1B	kg	20.592	1,62	Hà Lan	Cát Lái	C&F
Chanh vàng	kg	222	10,27	Pháp	KV HCM	C&F
Dưa hấu quả tươi	kg	40.700	0,20	Trung Quốc	CK 1088 1089 LS	DAF
Dứa đông lạnh, xiên que	kg	344	3,00	Hy Lạp	Cát Lái	FOB
Dừa trái khô đã lột vỏ	kg	27.000	0,61	Thái Lan	Cát Lái	CIF
Măng cụt tươi	kg	50	10,87	Thuỵ Sỹ	KV HCM	C&F
Qủa tắc tươi	kg	600	0,85	Singapore	Cát Lái	C&F
Quả ổi tươi	kg	5.400	0,89	UAE	Cái Mép	CIF
Quả mận tươi	kg	130	6,20	Hà Lan	KV HCM	FCA
Quả táo xanh tươi	kg	175	7,40	Hà Lan	KV HCM	FCA
Quả thanh long tươi ruột trắng	kg	18.032	0,70	Trung Quốc	Cát Lái	C&F
Quả xoài keo tươi	kg	825	6,70	Pháp	KV HCM	CPT
Quả xoài tượng	kg	80	9,00	Na Uy	KV HCM	C&F
Nhóm rau củ						
Đỗ xanh bỏ vỏ	kg	22.500	0,95	Nhật Bản	Đình Vũ	C&F
Đậu đũa tươi	kg	150	10,89	Thuỵ Sỹ	KV HCM	C&F
Đậu bắp Kyoka cắt lát đông lạnh	kg	4.000	2,25	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Đậu cove Nhật đông lạnh	kg	2.430	2,40	Nhật Bản	Phước Long	C&F

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhóm quả và quả hạch						
Đậu rồng	kg	120	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Cà pháo	kg	58	12,77	Thuỵ Sỹ	KV HCM	C&F
Cải thìa	kg	67	11,97	Thuỵ Sỹ	KV HCM	C&F
Cải thảo	kg	19.320	0,37	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ cà rốt tươi	kg	48.000	0,40	Hàn Quốc	Tân Vũ	C&F
Củ dền tươi	kg	3.360	0,75	Singapore	Cát Lái	CIF
Củ khoai lang tím tươi	kg	7.500	2,00	UAE	CK quốc tế SP-ITC	C&F
Củ nghệ tươi	kg	400	4,10	Canada	KV HCM	FCA
Hương nhu	kg	48	15,96	Thuỵ Sỹ	KV HCM	C&F
Hành lá	kg	66	12,83	Thuỵ Sỹ	KV HCM	C&F
Húng quế	kg	355	4,80	Pháp	KV HCM	FCA
ớt đỏ tươi	kg	450	14,05	Canada	KV HCM	C&F
Khổ qua nguyên trái đông lạnh	kg	440	4,20	Anh	Cát Lái	FOB
Lá lốt	kg	112	4,80	Séc	KV HCM	FCA
Mộc nhĩ đen khô size S	kg	4.500	6,00	Đài Loan	Cảng Xanh	CFR
Nấm hương khô	kg	1.065	10,00	Đài Loan	Đình Vũ	CFR
Rau muống tươi	kg	130	10,89	Thuỵ Sỹ	KV HCM	C&F
Rau tía tô tươi	kg	31	20,00	UAE	KV HCM	FCA
Rau xà lách Romaine	kg	12.350	0,55	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Sả cây tươi	kg	114	9,00	Pháp	KV HCM	C&F
Tỏi khô thái lát	kg	33.000	3,90	Hàn Quốc	Hải Phòng	FOB
Nhóm hoa tươi						
Hoa cát tường tươi	cành	2.000	0,82	Baren	KV HCM	CFR
Hoa cẩm chướng cắt cành	cành	5.260	0,41	Đài Loan	KV HCM	FOB
Hoa cúc các loại tươi	cành	27.980	0,76	Australia	KV HCM	CFR
Hoa hồng cắt cành	cành	1.300	0,56	Đài Loan	KV HCM	FOB
Hoa Hồng Môn tươi cắt cành	cành	2.004	1,34	Australia	KV HCM	FCA
Hoa Hoàng Anh cắt cành	cành	49.500	0,05	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
Hoa Lan Hồ Điệp tươi lai cắt cành	cành	1.158	4,10	Mỹ	KV HCM	FCA
Hoa Loa kèn cắt cành	cành	13.118	0,64	Nhật Bản	KV HCM	CPT
Hoa thủy tiên tươi	cành	5.970	0,27	Đài Loan	Cát Lái	CFR
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Đào sấy dẻo	kg	500	10,42	Hàn Quốc	KV HCM	FOB
Ổi sấy dẻo	kg	3.000	5,08	Đài Loan	Cảng Vict	C&F
Cơm dừa sấy khô	kg	40.775	4,20	Ai Cập	Cát Lái	CIF
Cà chua bi sấy giòn	kg	924	12,20	Nhật Bản	Cát Lái	CFR
Cà tím cắt hấp đông lạnh	kg	4.200	2,60	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Củ dền sấy khô, dạng lát (hàng nguyên)	kg	1.480	5,60	Hàn Quốc	Tân Hiệp Phước	CFR
Dứa đã chế biến sấy khô	kg	3.006	5,74	Đài Loan	Cảng Xanh	C&F
Xoài ướp đường sấy khô	kg	54.000	3,95	Trung Quốc	Cát Lái	EXW
Khoai môn sấy	kg	1.170	5,00	Đài Loan	Cát Lái	FOB
Mít sấy khô	kg	1.400	10,33	Nhật Bản	Cái Mép	FOB
Thanh long sấy thăng hoa	kg	9.548	6,37	Mỹ	Cái Mép	FOB

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

-----o0o-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**
Số giấy phép xuất bản: 44/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 14 tháng 8 năm 2024
In tại: Hà Nội
Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần
Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh